



SAO Y

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 02.02.2023 14:31:10 +07:00

Phụ lục 33A**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ
KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 884/2023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 5720602.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	80,97
1	Định mức dạy lý thuyết	14,86
2	Định mức dạy thực hành	66,11
II	Định mức lao động gián tiếp	16,19

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm	5,43
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (đã được cài đặt hệ điều hành Windows)	5,57
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bàn đá	Kích thước $\geq (1,0 \times 2,0)$ m	13,33

2	Bàn làm lạnh	- Chất liệu: thép không gỉ - Kích thước (DxRxC): (1500x700x800) mm - Nhiệt độ làm lạnh: từ 0 ÷ 10 °C - Dung tích: ≤ 300 lít	2,22
3	Bàn sấy tiêu bản	- Kích thước mặt bàn: 324 x 272 (mm) - Dải nhiệt độ: từ nhiệt độ phòng đến 90 °C - Độ chính xác điều khiển nhiệt độ: ±1 °C - Công suất: có thể tải cùng lúc 40 slide - Công suất: ≥ 350 W	3,33
4	Bình oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,94
5	Buồng đếm	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: theo tiêu chuẩn chung	16,67
6	Cân bàn nhỏ	- Chất liệu: thép không gỉ - Trọng lượng cân: 1000 gam	0,83
7	Cân điện tử	Độ chính xác: 0,001 g	5,50
8	Cân phân tích điện tử	Độ chính xác: 0,1 mg	11,75
9	Đèn cồn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	47,70
10	Đồng hồ bấm giây	Màn hình 7 số	14,00
11	Giường người bệnh	- Kích thước ≥ (900 x 1800) mm - Chất liệu: Inox	3,61
12	Kính hiển vi quang học	Độ phóng đại: 10 X ÷ 100 X	129,33
13	Lò nấu parafin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,22
14	Máy ảnh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,89
15	Máy cắt lát mỏng + dao cắt (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,22
16	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): ≥ (1800 x 1800) mm	4,17

17	Máy đo huyết áp + ống nghe	Chỉ số hiển thị trên thang đo huyết áp có sai số cho phép là $\pm 0,5$ kPa ($\pm 3,75$ mmHg)	8,33
18	Máy đo pH	- Nguồn điện: 220 V AC/50Hz - Độ chính xác: ± 0.002 . Ph 1÷14	6,45
19	Máy đông máu (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Màn hình màu đồ họa hiển thị các đường cong phản ứng, ghi thời gian thực - Tự động tính toán kết quả - Độ nhạy cao (lựa chọn 2 hoặc 3 bước sóng) - Độ tuyến tính lên tới 3OD	2,89
20	Máy hàn dây (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,94
21	Máy hút dịch 2 bình	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,94
22	Máy in	In khổ A4, đen trắng	3,33
23	Máy lắc máu (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,00
24	Máy lắc tiểu cầu (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
25	Máy ly tâm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,95
26	Máy phân tích nước tiểu bán tự động	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
27	Máy phân tích sinh hóa tự động (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,44
28	Máy scanner	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
29	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (đã được cài đặt hệ điều hành Windows)	27,33

30	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,44
31	Nhiệt kế theo dõi nhiệt độ tủ bảo quản	- Chất liệu: nhựa - Khoảng đo: $(-30 \div 40) ^\circ\text{C}$ - Độ chính xác: $\pm 2 ^\circ\text{C}$ (trong khoảng đo $0 ^\circ\text{C}$); $\pm 3 ^\circ\text{C}$ (dưới $1 ^\circ\text{C}$) - Khoảng chia: $1 ^\circ\text{C}$ - Nhiệt độ bảo quản: $(-30 \div 60) ^\circ\text{C}$	1,67
32	Nhiệt kế thủy ngân	- Dải đo từ $(35 \div 42) ^\circ\text{C}$ - Sai số $\pm 0,1 ^\circ\text{C}$	5,83
33	Nồi đun cách thủy	- Nhiệt độ: $(37 \div 100) ^\circ\text{C}$ - Độ chính xác: $\pm 1 ^\circ\text{C}$ (4 ÷ 6) chỗ	3,78
34	Nồi hấp	- Nhiệt độ tiệt trùng $\leq 130 ^\circ\text{C}$ - Áp suất tiệt khuẩn: $\leq 0,14\text{MPa}$	6,61
35	Phần mềm diệt virus	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
36	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,22
37	Tủ ấm	- Nhiệt độ hoạt động: $(5 \div 80) ^\circ\text{C}$ - Độ phân giải giá trị cài đặt: $0,1 ^\circ\text{C}$	13,33
38	Tủ an toàn sinh học cấp 2	Màng lọc HEPA có hiệu quả lọc 99,999% đối với các vật thể $\geq 0,3 \text{ mm}$	8,17
39	Tủ đầu giường	- Chất liệu: inox - Kích thước $\geq (400 \times 380 \times 870) \text{ mm}$	1,94
40	Tủ hút	- Chất liệu: nhôm kính - Kích thước: $\geq (1,2 \times 1,5) \text{ m}$	7,25
41	Tủ lạnh	Loại có nhiệt độ $(2 \div 8) ^\circ\text{C}$	33,88
42	Tủ lạnh sâu (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Loại có nhiệt độ $(-20 \text{ đến } -80) ^\circ\text{C}$	10,39

43	Tủ ủ parafin (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Loại có nhiệt độ (56 ÷ 58) °C	2,22
44	Tủ sấy	- Khoảng nhiệt độ hoạt động: (5 ÷ 300) °C - Độ phân giải cài đặt: ≤ 0,5 °C	11,20
45	Xe cáng người bệnh	- Chất liệu: hợp kim nhôm - Vị trí cao nhất ≥ (1900 x 550 x 920) mm - Vị trí thấp nhất ≥ (1900 x 550 x 220) mm	1,94
46	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	- Kích thước: (700 x 450 x 950) mm - Chất liệu: inox	5,83
47	Máy xét nghiệm huyết học tự động (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Loại 18 thông số - Nhiệt độ nghỉ: (-20 đến 60)°C - Nhiệt độ vận hành: (15-÷30)°C	2,22
48	Bàn chải	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,83
49	Bàn chải mềm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
50	Bảng phooc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (có chân di động)	8,73
51	Bể thủy tinh đựng cồn, xylene	- Chất liệu: thủy tinh - Thể tích: ≥ 500ml	18,83
52	Bình cầu	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 100ml		10,17
	Loại 250ml		10,33
	Loại 500ml		10,50
	Loại 1000ml		10,67
53	Bộ bình định mức	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm		
	Loại 5 ml		17,54
	Loại 10 ml		36,05
	Loại 20 ml		36,55
	Loại 50 ml		30,39

	Loại 100 ml		31,23
	Loại 200 ml		11,73
	Loại 250 ml		11,90
	Loại 500 ml		12,08
	Loại 1000 ml		12,25
54	Bình đựng nước cất	- Chất liệu: nhựa - Thể tích: 500 ml	61,92
55	Bình hút ẩm	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: đường kính ≥ 250 mm	12,16
56	Bộ bình nón	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm		
	Loại 50 ml		29,89
	Loại 100 ml		30,31
	Loại 150 ml		30,73
	Loại 250 ml		31,15
	Loại 500 ml		31,57
57	Bình thủy tinh lớn có nắp đậy	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm		
	Loại 1000ml		5,00
	Loại 2000ml	Chất liệu: thủy tinh	5,00
	Loại 3000ml		5,00
	Loại 5000ml		5,17
58	Bô can	Chất liệu: thủy tinh	40,38
59	Bộ Kim Kocher	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại cong có máu		50,00
	Loại cong không máu		50,33
	Loại thẳng có máu		50,67
	Loại thẳng không máu		53,50
60	Bóng ambu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83

61	Chăn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
62	Bộ cốc có chân	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 50 ml		82,78
	Loại 100 ml		83,62
	Loại 250 ml		84,46
	Loại 500 ml		85,30
	Loại 1000 ml		57,67
63	Bộ cốc có mở	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 20 ml		110,64
	Loại 50 ml		111,81
	Loại 100 ml		106,31
	Loại 250 ml		107,49
64	Bộ phễu, gồm:	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	
	Phễu lọc	- Phễu lọc thủy tinh - Phễu lọc sứ - Phễu lọc xốp	124,58
	Giá đựng phễu lọc	Chất liệu: Thép không gỉ	125,75
65	Cọc truyền inox 2 tai treo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,94
66	Bộ cối, chày các loại	Chất liệu: sứ hoặc đá mã não	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Đường kính miệng cối 100mm		26,80
	Đường kính miệng cối 150mm		27,05
	Đường kính miệng cối 200mm		27,30
	Đường kính miệng cối 250mm		27,55
67	Đá men	Chất liệu: đá trắng men hoặc thủy tinh	11,67

68	Dây garo và gối nhỏ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,83
69	Dây thở oxy 2 nhánh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
70	Đè lưỡi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
71	Đệm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
72	Đĩa peptri	Chất liệu: thủy tinh	441,00
73	Đũa thủy tinh	Loại thông dụng phòng thí nghiệm	353,49
74	Dụng cụ gắn bơm tiêm để chọc hút	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,83
75	Ga trải giường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
76	Giá để mẫu bệnh phẩm	Chất liệu: thép không gỉ	84,67
77	Giá để ống nghiệm	Chất liệu: gỗ hoặc inox	150,38
78	Giá để phễu lọc	Chất liệu: thép không gỉ	29,67
79	Giá để phiến kính	Chất liệu: gỗ hoặc inox	16,67
80	Giá nhuộm	Chất liệu: thép không gỉ	66,67
81	Giá và ống máu lắng Pachenkop	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	33,67
82	Gối	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,78
83	Hộp đựng parafin	Chất liệu: thép không gỉ	11,72
84	Hộp đựng bông cotton	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
85	Hộp đựng bông, gạc vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,33
86	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
87	Hộp đựng dung dịch khử khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
88	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
89	Hộp kháng khuẩn đựng vật sắc nhọn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,50

90	Hộp đựng tiêu bản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	16,50
91	Hộp inox đựng bông cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,00
92	Hộp lưu tiêu bản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,83
93	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
94	Hộp tròn inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
95	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,44
96	Bộ kéo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Kéo cong		32,33
	Kéo thẳng		32,67
	Kéo cắt chỉ		33,00
	Kéo đầu tù		33,33
97	Kẹp gấp lam kính	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,33
98	Kẹp nhựa	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
99	Khay đựng bệnh phẩm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,99
100	Khay đựng parafin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,17
101	Khay hạt đậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18,67
102	Khay men	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	44,50
103	Khuôn đúc kim loại	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
104	Kìm vuốt dây túi máu (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,83
105	Kính bảo hộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
106	Lọ đựng bệnh phẩm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	103,10

107	Mask thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
108	Mặt kính đồng hồ	Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt	8,33
109	Micropipette	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	70,85
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại (0,5 ÷ 10)μl		
	Loại (1 ÷ 100)μl		49,10
	Loại (20 ÷ 200)μl		49,36
	Loại 25μl		46,28
	Loại 50μl		46,53
	Loại 100μl		46,78
	Loại 250μl		43,70
	Loại 1000μl		43,95
110	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 400 mm	1,94
111	Mô hình cơ quan sinh dục nam	- Chất liệu: nhựa PVC - Kích thước: $\geq (460 \times 320 \times 360)$ mm	1,94
112	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 430 mm	1,94
113	Mô hình đa năng	- Chất liệu: nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ 1700 mm	1,94
114	Mô hình đặt ống thông dạ dày	- Chất liệu: silicon - Kích thước: $\geq (720 \times 310 \times 200)$ mm	1,94
115	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 500 mm	1,94
116	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 800 mm	1,94
117	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: $(360 \times 190,5 \times 30,5)$ mm	1,94
118	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 1000 mm	1,94

119	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: $\geq (860 \times 300 \times 50)$ mm	1,94
120	Mô hình giải phẫu toàn thân	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 1700 mm	1,94
121	Mô hình hệ cơ toàn thân	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 1700 mm	1,94
122	Mô hình hồi sinh tim phổi	- Chất liệu: cao su hỗn hợp nhựa nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ 800 mm	1,94
123	Mô hình não	- Chất liệu: nhựa cứng composite, màu trắng - Kích thước: $\geq (210 \times 190 \times 110)$ mm	1,94
124	Mô hình thông tiểu nam	- Chất liệu: nhựa PVC - Kích thước: $\geq (550 \times 400 \times 240)$ mm	1,94
125	Mô hình thông tiểu nữ	- Chất liệu: nhựa PVC - Kích thước: $\geq (610 \times 440 \times 330)$ mm	1,94
126	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	- Chất liệu: nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ 710 mm	1,94
127	Ống độ đục chuẩn McFarland	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,56
128	Ống đông có chia vạch	Chất liệu: thủy tinh	75,52
129	Ống hút	- Chất liệu: nhựa - Loại thông dụng phòng thí nghiệm	346,00
130	Ống ly tâm vi thể tích chuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,11
131	Ống nghe tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
132	Ống nghiệm	Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 5 ml		73,46
	Loại 20 ml		49,71

	Giá để ống nghiệm	Chất liệu: thép không gỉ	40,33
	Giá kẹp ống nghiệm	Chất liệu: bằng gỗ	22,17
133	Ống nghiệm có nút vận	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	66,50
134	Ống nghiệm nhựa	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
135	Ống pha loãng (potain) bạch cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
136	Ống pha loãng (potain) hồng cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
137	Ống vô trùng có nắp đậy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
138	Pipet chính xác	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 1 ml		55,68
	Loại 2 ml		62,51
	Loại 5 ml		62,69
	Loại 10 ml		56,19
	Loại 20 ml		56,36
139	Pipet	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 1 ml		136,81
	Loại 2 ml		137,65
	Loại 5 ml		131,82
	Loại 10 ml		132,66
	Loại 20 ml		128,50
140	Quả nắm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
141	Que cấy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	27,17
142	Que cấy dung tích 1μl và 10μl	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	24,00
143	Que phết đờm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	32,50
144	Đũa thủy tinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	50,17

145	Săng (500 x 500) mm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
146	Săng có lỗ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
147	Săng trải giường	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,94
148	Thùng đựng rác thải thông thường	Loại thông dụng trên thị trường	23,56
149	Thùng đựng rác thải y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	23,78
150	Thước đo	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
151	Thước kẹp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,83
152	Trụ cầm phanh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	70,33
153	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,94
154	Phiến kính	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,78
155	Quả bóp cao su hút hóa chất	- Chất liệu: cao su - Loại 3 nhánh	32,63
156	Bình gạn	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 60 ml		24,84
	Loại 250 ml		25,01
157	Bộ Buret	Chất liệu: thủy tinh cao cấp	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Buret thường: 25ml		6,67
	Buret tự động: 10ml; 25ml		6,67
	Giá đựng buret	Chất liệu: sắt chống gỉ	40,00
158	Bộ huyết sắc kế Sahli	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế	6,67
159	Tiêu bản mẫu trứng giun sán	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: $\geq (20 \times 50)$ mm	10,00
160	Tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: $\geq (20 \times 50)$ mm	10,00

161	Tiêu bản mẫu đơn bào	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: $\geq (20 \times 50)$ mm	10,00
162	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ sinh dục nam	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
163	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ sinh dục nữ	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
164	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ thần kinh	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
165	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ tiết niệu	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
166	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ tiêu hóa	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
167	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ tuần hoàn	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
168	Bộ tranh giải phẫu sinh lý máu và tế bào máu	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
169	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
170	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
171	Bộ tranh về: Tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, cơ quan tạo máu, xử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,...	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A0	1,94
172	Các quy trình cấp cứu	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A0	1,94
173	Đĩa giấy kháng sinh theo tiêu chuẩn CLSI	- Chất liệu: giấy phủ laminate - Kích thước: $\geq 0,5$ mm	6,67

174	Giá và ống Westergreen	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	100,00
175	Ống nghiệm plastic có chống đông EDTA	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	100,00
176	Ống nghiệm plastic có chống đông Heparin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	100,00
177	Ống nghiệm plastic có chống đông sodium citrate	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	100,00
178	Ống nghiệm tách huyết thanh không chứa chất chống đông (nắp đỏ)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	100,00
179	Ống nghiệm chứa NaF (nắp xám)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	100,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	(Huyết thanh mẫu - A) anti - A	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,40
2	(Huyết thanh mẫu - B) anti - B	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,40
3	(Huyết thanh mẫu - O) anti - AB	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,40
4	Acid acetic	ml	Tinh khiết 96,86%	589,90
5	Acid lactic	ml	Tinh khiết $\geq 98\%$	3,30
6	Phenol	ml	Tinh khiết hóa học $\geq 99\%$	10,00
7	Acid picric	ml	Tinh khiết hóa học $\geq 98\%$	56,90
8	Acid sulfuric	ml	Tinh khiết $\geq 98\%$	20,00
9	AFP Control 1	lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1ml - Thay bằng Dùng trên máy xét	1,00

			nghiệm miễn dịch tự động	
10	AFP Control 2	lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1ml - Thay bằng Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
11	AFP Calibrator	lọ	Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
12	Albumin	gam	Dạng bột	5,00
13	Amoni oxalat	gam	Tinh khiết hóa học $\geq 99\%$	25,00
14	Áo bảo hộ	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	2,00
15	Áo choàng vô khuẩn	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4,00
16	Asparagin	gam	Tinh khiết $\geq 98\%$ HPLC	36,00
17	ATP	gam	Tinh khiết $\geq 98\%$	1,00
18	Băng dính	cuộn	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4,00
19	Băng dính miếng vô khuẩn	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4,00
20	Băng dính y tế	cuộn	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	2,00
21	Bật lửa	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
22	Cồn tuyệt đối	ml	Dược điển Việt Nam V	1204,40
23	Cồn 95°	ml	Dược điển Việt Nam V	1263,90
24	Cồn 90°	ml	Dược điển Việt Nam V	1251,10
25	Cồn 70°	ml	Dược điển Việt Nam V	773,10
26	Eosin 1%	ml	Đạt yêu cầu thuốc nhuộm trong phòng thí nghiệm	474,40
27	Eosin azure 50	ml	Đạt yêu cầu thuốc nhuộm trong phòng thí nghiệm	5,60
28	Formol 10%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	420,00

29	Formol 40%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	166,70
30	Basic fuchsin	gam	Tinh khiết hóa học > 85%	10,00
31	Fuchsin 0,3%	ml	nồng độ 0,3%	697,00
32	Fuchsin 10%	ml	Nồng độ 10%	202,20
33	Glucose	gam	Dược điển Việt Nam V	50,00
34	Dung dịch glucose 5%	ml	Dược điển Việt Nam V	21,00
35	Hydroperoxyd (H ₂ O ₂) 3%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	2,90
36	Hydroperoxyd (H ₂ O ₂) 15%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	0,90
37	Hydroperoxyd (H ₂ O ₂) 30%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	0,90
38	Bộ sinh phẩm TPHA	bộ	Độ nhạy (98÷100)%	7,00
39	Bơm tiêm 1ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
40	Bơm tiêm 5 ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	131,00
41	Bơm tiêm 10 ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
42	Bơm tiêm 20 ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	14,00
43	Bông vô khuẩn	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	322,20
44	Bromocresol	gam	Tinh khiết hóa học, nhiệt độ nung chảy 225° C	8,90
45	Bút bi	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
46	Bút dạ kính	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	9,00
47	Các loại nhãn	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
48	Canh thang thường	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	743,30

49	CEA Control 1	lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 1ml - Thay bằng Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
50	CEA Control 2	lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 1ml - Thay bằng Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
51	CEA Calibrator	lọ	- Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
52	Thuốc thử CEA	lọ	- Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
53	Chỉ line liền kim	sợi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	2,00
54	Cồn acid	ml	995ml cồn 50° + 5ml HCl	82,20
55	Cồn iod 5%	ml	Dược điển Việt Nam	86,10
56	Đầu côn	túi	Loại thông dụng trong phòng thí nghiệm	2,00
57	Dầu soi kính	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	8,60
58	Dây truyền	bộ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
59	Đĩa môi trường nuôi cấy	chiếc	Kích thước (100 x15) mm	1,00
60	Dikali phosphat	gam	Tinh khiết hóa học	19,40
61	Độ đục chuẩn McFarland 0.5	ống	Ống 10 ml	1,00
62	Đồng sulfat	gam	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	5,60
63	Dung dịch bảo quản hồng cầu mẫu	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	3,30
64	Dung dịch Hayem	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	13,30

65	Dung dịch HCl 1%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	33,30
66	Dung dịch HCl 3%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	611,00
67	Dung dịch hemalun de mayer	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	23,00
68	Dung dịch kali hydroxyd (KOH) 10%	ml	Nồng độ 10%	3,00
69	Dung dịch lazarus	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	20,00
70	Dung dịch Liss	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	3,00
71	Dung dịch lugol	ml	Dược điển Việt Nam V	292,00
72	Dung dịch marcano	ml	- Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm - Thành phần: natri sulfat: 50 g; formaldehyd 40%: 10 ml; nước cất vừa đủ 1000 ml	13,00
73	Natri clorid	gam	Dạng tinh thể, tinh khiết $\geq 99\%$	265,40
74	Dung dịch natri clorid 0,9%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	2504,60
75	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	ml	Đạt tiêu chuẩn dược dụng	1060,80
76	Dung dịch tím gentian 10%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	355,60
77	Dung dịch xanh malachite 2%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	106,70
78	Dung dịch xanh methylen	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	933,90
79	Dung dịch xanh thymol 1%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	52,30
80	FT4 Control 1	lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 1ml - Thay bằng Dung trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00

81	FT4 Calibrator	lọ	Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
82	Gạc hút	miếng	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	18,00
83	Gạc miếng vô khuẩn	miếng	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Kích thước (100x100) mm	7,00
84	Găng tay bảo hộ	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
85	Găng tay sạch	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	106,00
86	Găng tay vô khuẩn	đôi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	46,00
87	Giấy chỉ thị màu	tờ	Phạm vi kiểm tra pH từ 0 ÷ 14	6,00
88	Giấy đo pH	tờ	Thang đo từ 1÷14	112,00
89	Giấy lọc	tờ	Loại thông dụng sử dụng trong phòng thí nghiệm	102,00
90	Giấy thấm	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	87,00
91	Giấy trả kết quả xét nghiệm	tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	10,00
92	Giấy xét nghiệm	tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	15,00
93	Giemsa Bột	gam	Đạt yêu cầu thuốc thử trong thí nghiệm	107,30
94	Glycerin	ml	chất lỏng, tinh khiết $\geq 98\%$	350,10
95	Hematin	mg	Độ tinh khiết $\geq 94\%$ (HPLC)	17,00
96	Hematoxylin	gam	Đạt yêu cầu thuốc thử trong xét nghiệm	150,00
97	Heparin	μ l	Tiêu chuẩn dược dụng	12,20
98	Hồ sơ	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
99	Hồng cầu cảm nhiễm	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	0,20

100	Hồng cầu chúng	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	0,20
101	Hồng cầu mẫu A	ml	Nồng độ 5%	1,00
102	Hồng cầu mẫu B	ml	Nồng độ 5%	0,70
103	Hồng cầu mẫu O	ml	Nồng độ 5%	0,70
104	Huyết thanh Coombs	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	0,30
105	Kali hydrophosphat (K ₂ HPO ₄)	gam	Độ tinh khiết $\geq 98,0\%$	70,60
106	Kali bicromat (K ₂ Cr ₂ O ₇)	gam	Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	10,00
107	Kali carbonat	gam	Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	5,60
108	Kali nitrat	gam	Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	8,90
109	Kali oxalat	gam	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$	2,20
110	Keo dán kính	tuýp	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
111	Khăn bông nhỏ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
112	Khăn bông vô khuẩn	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
113	Khẩu trang y tế	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	111,00
114	Khoanh giấy Cefinase	chiếc	Đường kính 6mm, tầm lượng kháng sinh chính xác	2,00
115	Khoanh kháng sinh	chiếc	vô trùng đã tẩm sẵn kháng sinh với một nồng độ nhất định	2,00
116	Kim chích máu	chiếc	Bằng kim loại tiệt trùng, không độc	28,00
117	Kim chọc dò	chiếc	Loại 21G và 25 G	2,00
118	Lá kính mỏng (lamen)	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	221,00
119	Lacto Phenol Coton Blue	ml	Bảo vệ cấu trúc nấm, giết nấm và nhuộm màu nấm	3,00

120	Lactose	gam	Dạng hạt, độ tinh khiết 99,5%	102,20
121	L-arginin	gam	Bột tinh thể màu trắng, 99% min	44,40
122	L-lysin monoclohydrat	gam	Dạng hạt, độ tinh khiết 99%	44,40
123	L-ornithin	gam	Bột tinh thể màu trắng, 98%	44,40
124	L-tryptophan	gam	Bột tinh thể màu trắng, 100%	26,70
125	Lý lịch máy	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
126	Manitol	gam	Dược điển Việt Nam V	144,40
127	Mật bò khô	gam	Tinh chế khô, màu vàng nhạt, rất dễ hút ẩm,	51,10
128	Máu thỏ	ml	Loại thông dụng trên thị trường	313,00
129	Magnesi sulfat	gam	Tinh thể màu trắng, tinh khiết 99,5%	9,00
130	Môi trường thạch máu	chiếc	Môi trường đồng nhất, mặt láng, không bọt khí	7,00
131	Mũ áo bảo hộ	bộ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
132	Mực tàu	ml	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
133	Natri hydrophosphat (Na ₂ HPO ₄)	gam	Bột trắng có tính hút ẩm cao và tan được trong nước	2,00
134	NADH Nicotinamid adenin dinucleotit	gam	Bột trắng, tinh khiết 99%	1,00
135	NaOH (Natri hidroxyd)	ml	Dạng tinh thể, tinh khiết 99%	9,60
136	Natri acetat	gam	Dạng bột, tinh khiết 99%	36,30
137	Natri cholat	gam	Dạng bột, tinh khiết ≥ 98%	31,00
138	Natri hypoclorid (Javen)	ml	Nồng độ NaClO 7-14%	106,00

139	Natri sulfat	gam	Dạng tinh thể, tinh khiết $\geq 98\%$	38,90
140	Natri thiosulfat	gam	Dạng tinh thể, tinh khiết 99%	99,40
141	Nhãn, mã vạch	tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	29,00
142	Nilon trái	tấm	Loại thông dụng trên thị trường kích thước (1x1)m	3,00
143	Nước cất	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	7355,00
144	Nước thịt	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	2222,20
145	Oxyd thủy ngân	gam	Dạng rắn, màu cam, không tan trong nước	6,90
146	Parafin	gam	Tinh thể màu trắng, tinh khiết, không độc	48,30
147	Pepton	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1093,30
148	Phiếu lĩnh máu	tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
149	Phiếu phát máu	tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
150	Phiếu theo truyền máu, truyền dịch	tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
151	Phiếu thử phản ứng	tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
152	Phiếu thử phản ứng chéo	tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
153	Phiếu xét nghiệm	tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	88,00
154	Dikali phosphat	gam	Dạng bột hạt, tinh thể độ tinh khiết 98%	3,30
155	Kali diphosphat	gam	Dạng bột hạt, tinh thể độ tinh khiết 98%	3,30
156	Presept	viên	Diệt khuẩn nhanh, phổ tác dụng rộng	3,00
157	Protein toàn phần	μ l	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	368,00

158	Protein toàn phần dịch não tủy	test	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	1,00
159	Que cấy	chiếc	Đầu vòng cấu tạo bằng inox	3,00
160	Que tăm bông	que	Vô khuẩn	39,00
161	Sắt II citrat	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	2,00
162	Sắt III citrat	gam	Dược điển Việt Nam	10,00
163	Sổ bàn giao bệnh phẩm	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4,00
164	Sổ bàn giao hoạt động của máy	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
165	Sổ bàn giao kết quả xét nghiệm	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
166	Sổ bàn giao mẫu hủy	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
167	Sổ ghi trả kết quả	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
168	Sổ lưu kết quả xét nghiệm	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4,00
169	Sổ lý lịch máy	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
170	Sổ nhận bệnh phẩm	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
171	Sổ theo dõi bảo dưỡng máy	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
172	Sổ theo dõi quản lý hóa chất	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
173	Sổ theo dõi quản lý thuốc nhuộm	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
174	Sổ theo dõi quản lý vật tư tiêu hao	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
175	Sổ theo dõi xuất, nhập hóa chất	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
176	T3 Control 1	lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1ml - Thay bằng Dung trên máy xét	1,00

			nghiệm miễn dịch tự động	
177	T3 Calibrator	lọ	- Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
178	Tạp dề chống thấm	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
179	Test nhanh viêm gan B (HbSAg)	que	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	12,00
180	Test xét nghiệm (HIV, HCG, giang mai, ...)	que	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	7,00
181	Thạch Agar	gam	Môi trường thạch agar được tiệt trùng trước khi cấy	100,00
182	Thạch chocolat	chiếc	Môi trường thạch chocolat được tiệt trùng trước khi cấy	7,00
183	Thạch máu	gam	Môi trường thạch máu được tiệt trùng trước khi cấy	5,65
184	Thạch Muller Hinton	gam	Môi trường thạch được tiệt trùng trước khi cấy	7,22
185	Thạch sợi	gam	Môi trường thạch sợi được tiệt trùng trước khi cấy	435,11
186	Thạch thường	ml	Môi trường thạch được tiệt trùng trước khi cấy	1657,80
187	Xylocain 2%	ống	Nồng độ 0,5÷2%	3,00
188	Thuốc thử Acid Uric: R1	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	293,33
189	Thuốc thử Acid Uric: R2	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	73,33
190	Thuốc thử AFP	test	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	1,00
191	Thuốc Thử Albumin	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	366,67

192	Thuốc thử ALT: R1	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	293,33
193	Thuốc thử ALT: R2	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	73,33
194	Thuốc thử AST: R1	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	293,33
195	Thuốc thử AST: R2	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	73,33
196	Thuốc thử Bil-D: R1	μl	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	293,33
197	Thuốc thử Bil-D: R2	μl	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	73,33
198	Thuốc thử Bil-T: R1	μl	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	293,33
199	Thuốc thử Bil-T: R2	μl	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	73,33
200	Thuốc thử creatinin: R1	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	293,33
201	Thuốc thử creatinin: R2	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	73,33
202	Thuốc thử glucose	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	366,67
203	Thuốc thử Triglycerid	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	366,67
204	Thuốc thử ure: R1	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	293,33
205	Thuốc thử ure: R2	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	73,30
206	Thuốc thử xét nghiệm cortisol	test	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	1,00
207	Thuốc thử xét nghiệm FT4	test	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	1,00
208	Thuốc thử xét nghiệm T3	test	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	1,00

209	Thuốc thử xét nghiệm TSH	test	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	1,00
210	Trứng gà tươi	quả	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
211	TSH Control 1	lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1ml - Thay bằng Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
212	TSH Control 2	lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1ml - Thay bằng Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
213	TSH Calibrator	lọ	- Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
214	Túi đựng đồ bẩn	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
215	Túi đựng rác thải y tế	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
216	Ure	gam	Theo tiêu chuẩn phòng thí nghiệm	183,33
217	Wright Bột	gam	Theo tiêu chuẩn phòng thí nghiệm	14,44
218	Xà phòng Bột	kg	Loại thông dụng trên thị trường	15,00
219	Xanh cresyl ánh	gam	dung môi là nước độ tan 3%	17,88
220	Xylene	ml	dạng lỏng, không màu, tinh khiết 98%	340,56
221	Pin	viên	Điện thế: $\leq 9V$	2,00
222	Phấn	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
223	Bút dạ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
224	Giấy in	tờ	- Giấy A4 - Loại thông dụng trên thị trường	29,00

225	Mực máy in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
226	Áo choàng vô khuẩn	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
227	Bàn chải cọ rửa	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
228	Bàn chải đánh tay	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
229	Betaddin	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	15,00
230	Bông cầu vô khuẩn	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	147,00
231	Dầu Parafin	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	18,00
232	Dây garo	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
233	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	200,00
234	Gạc miếng vô khuẩn 10x10cm	miếng	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	84,00
235	Hộp giấy an toàn	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
236	Kim lấy thuốc cỡ 20G	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
237	Kính Bảo Hộ	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
238	Nilon trải 1x1m	tấm	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
239	Thuốc Lidocain 2%x5ml	ống	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	15,00
240	Acid acetic 0,1N CH ₃ COOH	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	6,66
241	Acid acetic 6%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	8,33
242	Acid benzoic	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,16
243	Acid formic	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,66

244	Acid nitric 10% HNO ₃ đặc	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,66
245	Acid oxalic	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,16
246	Acid salicylic	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,16
247	Acid stearic	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,16
248	Acid sulfuric 10% H ₂ SO ₄	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	10,33
249	Acid sulfuric 50% H ₂ SO ₄	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	4,66
250	Amoni hydroxyd 5% NH ₄ OH đặc	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,33
251	Anhydrid phtalic	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,16
252	Bạc nitrat 5%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,33
253	Cloroform	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,00
254	Chỉ thị metyl da cam 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,66
255	Chỉ thị phenolphthalein 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,66
256	Dầu thông	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,33
257	Hexan	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,66
258	Hồ tinh bột 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,66
259	Hydroquinon bão hoà trong nước	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,66
260	Kali permanganat 1% KMnO ₄	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	20,66
261	Methyl da cam 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,66

262	Mg bột	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,16
263	Naphtalen bão hoà trong ethanol	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,66
264	Natri hydroxyd 10% NaOH	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	28,33
265	Natri hydroxyd 20% NaOH	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,66
266	Natri nitrit 0,1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,00
267	Nước vôi trong Ca(OH)_2	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	3,33
268	Pyrocatechin bão hoà trong nước	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,66
269	Pyrogarol bão hoà trong nước	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,66
270	Phenol bão hoà trong nước	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,66
271	Phenol lỏng	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,66
272	Phenolphthalein 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,33
273	Sắt (III) clorid 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,66
274	Dung dịch CaCl_2 0,25M	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	0,22
275	Thuốc thử aPTT	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	0,11
276	Thuốc thử PT	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	0,22
277	Anti D	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	0,22
278	Môi trường thạch dinh dưỡng	gam	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	2,00
279	Môi trường BHI	gam	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	2,00

280	PSA Calibrator	lọ	Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
281	Thuốc thử PSA	lọ	Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
282	Thay bằng AFP Control 1	lọ	Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
283	Thay bằng AFP Control 1	lọ	Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
284	CA 125 Calibrator	lọ	Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
285	Thuốc thử CA 125	lọ	Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
286	Thay bằng CA 125 Control 1	lọ	Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
287	Thay bằng CA 125 Control 1	lọ	Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
288	Iod tinh thể	gam	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	1,00
289	HCl đậm đặc	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	50
290	Thuốc thử Fehling A	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	50
291	Thuốc thử Fehling B	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	50
292	Thuốc thử Seliwanoff	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	50
293	Thuốc thử Bial	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	50
294	Thuốc thử Barfoed	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	50
295	Aceton	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	30
296	Diethylether	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	30
297	Dung dịch KOH 0,01N	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	20

298	Dung dịch KI bão hòa	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	5
299	Dung dịch cholesterol 0,3% trong chloroform	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	0,5
300	Anhydride acetic	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	1
301	Dung dịch chỉ acetate 5% ($\text{Pb}(\text{CH}_3\text{COO})_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	1
302	Dung dịch BaCl_2 10%	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	5
303	Dung dịch amonisulfate bão hòa	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	5
304	Bột lưu huỳnh	gam	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	0,5
305	Vitamin B1	gam	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	0,5
306	Dung dịch $\text{K}_3\text{Fe}(\text{CN})_6$ 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	1
307	Isoamyl alcohol	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	5
308	Dung dịch acid sulfanilic 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	1
309	Dung dịch natri nitrit 5%	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	1
310	Chất chuẩn máy xét nghiệm ion (Na, Cl, K)	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm ion điện cực chọn lọc	1
311	Nội kiểm máy xét nghiệm ion (Na, Cl, K) mức 1	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm ion điện cực chọn lọc	1
312	Nội kiểm máy xét nghiệm ion (Na, Cl, K) mức 2	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm ion điện cực chọn lọc	1
313	Thuốc thử máy xét nghiệm ion (Na, Cl, K)	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm ion điện cực chọn lọc	1
314	Nước rửa máy xét nghiệm ion (Na, Cl, K)	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm ion điện cực chọn lọc	1

315	Dung dịch điện cực Na, Cl, K, điện cực so sánh	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm ion điện cực chọn lọc	1
316	Chất chuẩn máy xét HbA1c	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm HbA1c phương pháp HPLC	1
317	Nội kiểm máy xét nghiệm HbA1c mức 1	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm HbA1c phương pháp HPLC	1
318	Nội kiểm máy xét nghiệm HbA1c mức 2	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm HbA1c phương pháp HPLC	1
319	Thuốc thử máy xét nghiệm HbA1c	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm HbA1c phương pháp HPLC	1
320	Chất chuẩn đa xét nghiệm sinh hóa	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	1
321	Nội kiểm mức 1 đa xét nghiệm sinh hóa	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	1
322	Nội kiểm mức 2 đa xét nghiệm sinh hóa	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	1
323	Thuốc thử cholesterol	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	1
324	Thuốc thử GGT	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	1
325	Chất chuẩn xét nghiệm alcohol	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	1
326	Thuốc thử alcohol	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	1
327	Thuốc thử máy xét nghiệm huyết học tự động	bộ	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	1
328	Test Amphetamine	test	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1
329	Test Morphin	test	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1
330	Test HCV	test	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1
331	Test Methamphetamine	test	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1



Phụ lục 33B

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ
KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02../2023/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 6720602

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	109,9
1	Định mức dạy lý thuyết	21,57
2	Định mức dạy thực hành	88,33
II	Định mức lao động gián tiếp	21,98

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Bàn điều khiển	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,43
2	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Có khả năng tương thích với nhiều thiết bị	0,43
3	Khối điều khiển trung tâm	Có khả năng mở rộng kết nối	0,43
4	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm	7,14
5	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (đã được cài đặt hệ điều hành Windows)	7,29

6	Phần mềm điều khiển (LAB)	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều	0,43
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bàn đá	Kích thước $\geq (1,0 \times 2,0)\text{m}$	14,44
2	Bàn làm lạnh	- Chất liệu: Thép không gỉ - Kích thước (DxRxH): (1500x700x800) mm - Nhiệt độ làm lạnh: $(0 \div 10) ^\circ\text{C}$ - Dung tích: ≤ 300 lít	2,50
3	Bàn sấy tiêu bản	- Kích thước mặt bàn: 324 x 272 (mm) - Dải nhiệt độ: từ nhiệt độ phòng đến $90 ^\circ\text{C}$ - Độ chính xác điều khiển nhiệt độ: $\pm 1 ^\circ\text{C}$ - Công suất: có thể tải cùng lúc 40 slide - Công suất: ≥ 350 W	3,61
4	Bình oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,94
5	Buồng đếm	Chất liệu: thủy tinh	16,67
6	Cân bàn nhỏ	- Chất liệu: thép không gỉ - Tải trọng: 1000 gam	0,83
7	Cân điện tử	Độ chính xác: 0,001 g	5,78
8	Cân phân tích điện tử	Độ chính xác: 0,1 mg	12,58
9	Đèn cồn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	55,20
10	Đồng hồ bấm giây	Màn hình 7 số	15,67
11	Giường người bệnh	- Kích thước $\geq (900 \times 1800)$ mm - Chất liệu: inox	3,61
12	Khối điều khiển trung tâm	Có khả năng mở rộng kết nối	0,43
13	Kính hiển vi quang học	Độ phóng đại: $10 \times \div 100 \times$	147,67
14	Lò nấu parafin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
15	Máy ảnh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,17

16	Máy cắt lát mỏng + dao cắt (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
17	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): $\geq (1800 \times 1800)$ mm	6,67
18	Máy đo huyết áp + ống nghe	- Chỉ số hiển thị trên thang đo huyết áp có - Sai số cho phép là $\pm 0,5$ kPa ($\pm 3,75$ mmHg)	8,33
19	Máy đo pH	- Nguồn điện: 220 V AC/50Hz - Độ chính xác: $\pm 0,002$. Ph 1÷14	6,73
20	Máy đông máu (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Tự động tính toán kết quả - Nguồn sáng có độ nhạy cao (lựa chọn 2 hoặc 3 bước sóng) - Độ tuyến tính lên tới 3OD	3,44
21	Máy hàn dây (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,94
22	Máy hút dịch 2 bình	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,94
23	Máy in	In khổ $\leq A3$, đen trắng	3,61
24	Máy lắc máu (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,00
25	Máy lắc tiểu cầu (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,72
26	Máy ly tâm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	33,06
27	Máy phân tích nước tiểu bán tự động	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
28	Máy phân tích sinh hóa tự động (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,61
29	Máy scanner	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
30	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (đã được cài đặt hệ điều hành Windows)	45,94

31	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,06
32	Nhiệt kế theo dõi nhiệt độ tủ bảo quản	- Chất liệu: nhựa - Khoảng đo: $(-30 \div 40) ^\circ\text{C}$ - Độ chính xác: $\pm 2 ^\circ\text{C}$ (trong khoảng đo $0 ^\circ\text{C}$) $\pm 3 ^\circ\text{C}$ (dưới $1 ^\circ\text{C}$) - Nhiệt độ bảo quản: $(-30 \div 60) ^\circ\text{C}$	3,06
33	Nhiệt kế thủy ngân	- Dải đo từ $35 ^\circ\text{C} \div 42 ^\circ\text{C}$ - Sai số $\pm 0,1 ^\circ\text{C}$	5,83
34	Nồi đun cách thủy	- Nhiệt độ: $(37 \div 100) ^\circ\text{C}$ - Độ chính xác: $\pm 1 ^\circ\text{C}$	4,61
35	Nồi hấp	- Nhiệt độ tiệt trùng $\leq 130 ^\circ\text{C}$ - Áp suất tiệt khuẩn: $\leq 0,14\text{MPa}$	6,61
36	Phần mềm diệt virus	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
37	Tai nghe	Loại có micro gắn kèm	15,83
38	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,89
39	Tủ ẩm	- Nhiệt độ hoạt động: $(5 \div 80) ^\circ\text{C}$ - Độ phân giải giá trị cài đặt: $0,1 ^\circ\text{C}$	15,00
40	Tủ an toàn sinh học cấp 2	Màng lọc HEPA có hiệu quả lọc 99,999% đối với các vật thể $\geq 0,3 \text{ mm}$	10,11
41	Tủ đầu giường	- Chất liệu: inox - Kích thước $\geq (400 \times 380 \times 870) \text{ mm}$	1,94
42	Tủ hút	- Chất liệu: Nhôm kính - Kích thước: $\geq (1,2 \times 1,5) \text{ m}$	8,09
43	Tủ lạnh	Loại có nhiệt độ $(2 \div 8) ^\circ\text{C}$	42,23
44	Tủ lạnh sâu (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Loại có nhiệt độ $(-20 \text{ đến } -80) ^\circ\text{C}$	11,50
45	Tủ ủ parafin (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Nhiệt độ $(56 \div 58) ^\circ\text{C}$	2,50

46	Tủ sấy	- Khoảng nhiệt độ hoạt động: $(5 \div 300) ^\circ\text{C}$ - Độ phân giải cài đặt: $\leq 0,5 ^\circ\text{C}$	11,75
47	Xe cáng người bệnh	- Chất liệu: hợp kim nhôm - Vị trí cao nhất $\geq (1900 \times 550 \times 920)$ mm - Vị trí thấp nhất $\geq (1900 \times 550 \times 220)$ mm	1,94
48	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	- Kích thước: $(700 \times 450 \times 950)$ mm - Chất liệu: inox	5,83
49	Máy xét nghiệm huyết học tự động (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Loại 18 thông số - Nhiệt độ nghỉ: $(-20 \text{ đến } 60)^\circ\text{C}$ - Nhiệt độ vận hành: $(15 \div 30)^\circ\text{C}$	2,50
50	Bàn chải	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,83
51	Bàn chải mềm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
52	Bảng phooc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (có chân di động)	10,13
53	Bể thủy tinh đựng cồn, xylen	- Chất liệu: thủy tinh - Thể tích: 500ml	19,67
54	Bình cầu	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Bình 100ml		9,33
	Bình 250ml		9,50
	Bình 500ml		9,67
	Bình 1000ml		9,83
55	Bộ bình định mức	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 5 ml		20,88
	Loại 10 ml		39,38
	Loại 20 ml		39,89
	Loại 50 ml		32,06
	Loại 100 ml		32,90
	Loại 200 ml		13,40
	Loại 250 ml		13,57
	Loại 500 ml		13,74
	Loại 1000 ml		13,91

56	Bình đựng nước cất	Chất liệu: nhựa Thể tích: 500 ml	66,92
57	Bình hút ẩm	- Chất liệu: thủy tinh - Đường kính ≥ 250 mm	12,16
58	Bộ bình nón	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Bình 50 ml		29,06
	Bình 100 ml		29,48
	Bình 150 ml		29,90
	Bình 250 ml		30,31
	Bình 500 ml		30,73
59	Bình thủy tinh lớn có nắp đậy	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 1000ml		5,00
	Loại 2000ml		5,00
	Loại 3000ml		5,00
	Loại 5000ml		5,17
60	Bô can	Chất liệu: thủy tinh	42,88
61	Bộ kim Kocher	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại cong có máu		53,33
	Loại cong không máu		53,67
	Loại thẳng có máu		54,00
	Loại thẳng không máu		56,83
62	Bóng ambu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
63	Chăn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
64	Bộ cốc có chân	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 50 ml		91,11
	Loại 100 ml		91,95
	Loại 250 ml		92,79

	Loại 500 ml		93,63
	Loại 1000 ml		57,67
65	Bộ cốc có mỏ	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 20 ml		112,30
	Loại 50 ml		113,48
	Loại 100 ml		106,31
	Loại 250 ml		107,49
66	Bộ phễu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	
	Mỗi bộ bao gồm		
	Phễu lọc	- Phễu lọc thủy tinh - Phễu lọc sứ - Phễu lọc xốp	127,91
	Giá đựng phễu lọc	Chất liệu: thép không gỉ	129,09
67	Cọc truyền inox 2 tai treo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,94
68	Cối, chày các loại	Chất liệu: sứ hoặc đá mã não	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Đường kính miệng cối 100mm		26,80
	Đường kính miệng cối 150mm		27,05
	Đường kính miệng cối 200mm		27,30
	Đường kính miệng cối 250mm		27,55
69	Đá men	Chất liệu: đá trắng men hoặc thủy tinh	11,67
70	Dây garo và gối nhỏ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
71	Dây thở ô xy 2 nhánh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
72	Đề lưỡi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
73	Đệm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
74	Đĩa peptri	Chất liệu: thủy tinh	501,00
75	Đũa thủy tinh	Loại thông dụng phòng thí nghiệm	388,49

76	Dụng cụ gắn bơm tiêm để chọc hút	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,83
77	Ga trải giường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
78	Giá để mẫu bệnh phẩm	Chất liệu: thép không gỉ	91,33
79	Giá để ống nghiệm	Chất liệu: gỗ hoặc inox	168,71
80	Giá để phễu lọc	Chất liệu: thép không gỉ	31,33
81	Giá để phiến kính	Chất liệu: gỗ hoặc inox	25,00
82	Giá nhuộm	Chất liệu: thép không gỉ	65,00
83	Giá và ống máu lắng Pachenkop	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	33,67
84	Gối	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,78
85	Hộp đựng parafin	Chất liệu: thép không gỉ	12,00
86	Hộp đựng bông cotton	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
87	Hộp đựng bông, gạc vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,33
88	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
89	Hộp đựng dung dịch khử khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
90	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
91	Hộp kháng khuẩn đựng vật sắc nhọn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	22,17
92	Hộp đựng tiêu bản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,33
93	Hộp inox đựng bông cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,17
94	Hộp lưu tiêu bản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,83
95	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
96	Hộp tròn inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,28
97	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,01
98	Bộ kéo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	

	Mỗi bộ bao gồm:		
	Kéo cong		33,17
	Kéo thẳng		33,50
	Kéo cắt chỉ		33,83
	Kéo đầu tù		34,17
99	Kẹp gấp lam kính	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	30,50
100	Kẹp nhựa	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
101	Khay đựng bệnh phẩm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	60,70
102	Khay đựng parafin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,17
103	Khay hạt đậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18,67
104	Khay men	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	49,50
105	Khuôn đúc kim loại	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	22,50
106	Kim vuốt dây túi máu (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,83
107	Kính bảo hộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
108	Lọ đựng bệnh phẩm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	107,34
109	Mask thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
110	Mặt kính đồng hồ	Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt	10,00
111	Micropipette		
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại (0,5 ÷ 10)μl		87,19
	Loại (1 ÷ 100)μl	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	52,44
	Loại (20 ÷ 200)μl		52,69
	Loại 25μl		49,61
	Loại 50μl		49,86
	Loại 100μl		50,11

	Loại 250µl		47,03
	Loại 1000µl		47,29
112	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 400 mm	1,94
113	Mô hình cơ quan sinh dục nam	- Chất liệu: nhựa PVC - Kích thước: $\geq (460 \times 320 \times 360)$ mm	1,94
114	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 430 mm	1,94
115	Mô hình đa năng	- Chất liệu: nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ 1700 mm	1,94
116	Mô hình đặt ống thông dạ dày	- Chất liệu: Silicon - Kích thước: $\geq (720 \times 310 \times 200)$ mm	1,94
117	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 500 mm	1,94
118	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 800 mm	1,94
119	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: $(360 \times 190,5 \times 30,5)$ mm	1,94
120	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 1000 mm	1,94
121	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: $\geq (860 \times 300 \times 50)$ mm	1,94
122	Mô hình giải phẫu toàn thân	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 1700 mm	1,94
123	Mô hình hệ cơ toàn thân	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 1700 mm	1,94
124	Mô hình hồi sinh tim phổi	- Chất liệu: cao su hỗn hợp nhựa nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ 800 mm	1,94

125	Mô hình não	- Chất liệu: nhựa cứng composite, màu trắng - Kích thước: $\geq (210 \times 190 \times 110)$ mm	1,94
126	Mô hình thông tiểu nam	- Chất liệu: nhựa PVC - Kích thước: $\geq (550 \times 400 \times 240)$ mm	1,94
127	Mô hình thông tiểu nữ	- Chất liệu: nhựa PVC - Kích thước: $\geq (610 \times 440 \times 330)$ mm	1,94
128	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	- Chất liệu: nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ 710 mm	1,94
129	Ống độ đục chuẩn McFarland	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,28
130	Ống đông có chia vạch	Chất liệu: thủy tinh	82,64
131	Ống hút	- Chất liệu: nhựa - Loại thông dụng phòng thí nghiệm	366,00
132	Ống ly tâm vi thể tích chuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,11
133	Ống nghe tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
134	Bộ ống nghiệm		
	Mỗi bộ bao gồm		
	Loại 5 ml	Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt	89,75
	Loại 20 ml		66,00
	Giá để ống nghiệm	Chất liệu: thép không gỉ	44,50
	Giá kẹp ống nghiệm	Chất liệu: bằng gỗ	22,17
135	Ống nghiệm có nút vận	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	84,00
136	Ống nghiệm nhựa	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
137	Ống pha loãng (potain) bạch cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
138	Ống pha loãng (potain) hồng cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
139	Ống vô trùng có nắp đậy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
140	Panh nhựa	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,01

141	Pipet chính xác	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 1 ml		64,01
	Loại 2 ml		70,85
	Loại 5 ml		71,02
	Loại 10 ml		64,52
	Loại 20 ml		64,70
142	Pipet	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 1 ml		150,14
	Loại 2 ml		150,98
	Loại 5 ml		143,49
	Loại 10 ml		144,32
	Loại 20 ml		133,50
143	Quả nắm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
144	Que cấy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,33
145	Que cấy dung tích 1μl và 10μl	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	24,00
146	Que phết đờm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	36,67
147	Đũa thủy tinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,17
148	Săng (500 x 500) mm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
149	Săng có lỗ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
150	Săng trái giường	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,94
151	Thùng đựng rác thải thông thường	Loại thông dụng trên thị trường	25,78
152	Thùng đựng rác thải y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,00
153	Thước đo	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
154	Thước kẹp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,56
155	Trụ cắm panh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	77,00

156	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,94
157	Phiến kính	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,06
158	Quả bóp cao su hút hóa chất	- Chất liệu: cao su - Cấu tạo: loại 3 nhánh	34,30
159	Bình gạn	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 60 ml		24,84
	Loại 250 ml		25,01
160	Bộ Buret	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm		
	Buret thường: 25ml		6,67
	Buret tự động: 10ml, 25ml		6,67
	Giá đựng buret	Chất liệu: sắt chống gỉ	40,00
161	Bộ huyết sắc kế Sahli	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế	6,67
162	Tiêu bản mẫu trứng giun sán	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: $\geq (20 \times 50)$ mm	11,67
163	Tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: $\geq (20 \times 50)$ mm	11,67
164	Tiêu bản mẫu đơn bào	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: $\geq (20 \times 50)$ mm	11,67
165	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
166	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ sinh dục nữ	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
167	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ thần kinh	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
168	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ tiết niệu	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
169	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ tiêu hóa	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94

170	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ tuần hoàn	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
171	Bộ tranh giải phẫu sinh lý máu và tế bào máu	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
172	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
173	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
174	Bộ tranh vẽ: Tim mạch, hô hấp, tiêu hoá, tiết niệu, cơ quan tạo máu, xử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,...	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A0	1,94
175	Các quy trình cấp cứu	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A0	1,94
176	Đĩa giấy kháng sinh theo tiêu chuẩn CLSI	- Chất liệu: giấy phủ laminate - Kích thước: $\geq 0,5\text{mm}$	6,67
177	Giá và ống Westergreen	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	100,00
178	Ống nghiệm plastic có chống đông EDTA	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	100,00
179	Ống nghiệm plastic có chống đông Heparin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	100,00
180	Ống nghiệm plastic có chống đông sodium citrate	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	100,00
181	Ống nghiệm tách huyết thanh không chứa chất chống đông (nắp đỏ)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	100,00

182	Ống nghiệm chứa NaF (nắp xám)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	100,00
-----	----------------------------------	----------------------------------	--------

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	(Huyết thanh mẫu - A) anti - A	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4,40
2	(Huyết thanh mẫu - B) anti - B	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4,40
3	(Huyết thanh mẫu - O) anti - AB	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4,40
4	Acid acetic	ml	Tinh khiết 96,86%	707,20
5	Acid lactic	ml	Tinh khiết $\geq 98\%$	5,60
6	Phenol	ml	Tinh khiết hóa học $\geq 99\%$	22,20
7	Acid picric	ml	Tinh khiết hóa học $\geq 98\%$	57,80
8	Acid sulfuric	ml	Tinh khiết $\geq 98\%$	22,20
9	AFP Control 1	lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1ml - Thay bằng dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
10	AFP Control 2	lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1ml - Thay bằng dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
11	AFP Calibrator	lọ	- Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
12	Albumin	gam	Nồng độ 25% Thay bằng dạng bột	5,00
13	Amoni oxalat	gam	Tinh khiết hóa học $\geq 99\%$	27,20
14	Áo bảo hộ	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4,00

15	Áo choàng vô khuẩn	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4,00
16	Asparagin	gam	Tinh khiết $\geq 98\%$ HPLC	67,00
17	Assay cup	chiếc	Tiêu chuẩn sứ chịu nhiệt	33,00
18	Assay tip	chiếc	Tiêu chuẩn sứ chịu nhiệt	33,00
19	ATP	gam	Tinh khiết $\geq 98\%$	1,00
20	Băng dính	cuộn	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	7,00
21	Băng dính miếng vô khuẩn	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	6,00
22	Băng dính y tế	cuộn	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	2,00
23	Bật lửa	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
24	Cồn tuyệt đối	ml	Dược điển Việt Nam V	1484,40
25	Cồn 95°	ml	Dược điển Việt Nam V	2353,90
26	Cồn 90°	ml	Dược điển Việt Nam V	1794,40
27	Cồn 70°	ml	Dược điển Việt Nam V	1203,30
28	Eosin 1%	ml	Đạt yêu cầu thuốc nhuộm trong phòng thí nghiệm	594,40
29	Eosin azure 50	ml	Đạt yêu cầu thuốc nhuộm trong phòng thí nghiệm	7,80
30	Formol 10%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	588,90
31	Formol 40%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	166,70
32	Basic fuchsin	gam	Tinh khiết hóa học $\geq 85\%$	12,00
33	Fuchsin 0,3%	ml	Nồng độ 0,3%	1073,00
34	Fuchsin 10%	ml	Nồng độ 10%	233,30

35	Glucose	gam	Dược điển Việt Nam V	94,40
36	Dung dịch glucose 5%	ml	Dược điển Việt Nam V	34,00
37	Hydroperoxyd (H ₂ O ₂) 3%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	5,00
38	Hydroperoxyd (H ₂ O ₂) 15%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	1,70
39	Hydroperoxyd (H ₂ O ₂) 30%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	1,70
40	Bộ sinh phẩm TPHA	bộ	Độ nhạy (98÷100)%	7,00
41	Bơm tiêm 1ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
42	Bơm tiêm 5 ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	194,00
43	Bơm tiêm 10 ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	7,00
44	Bơm tiêm 20 ml	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	22,00
45	Bông vô khuẩn	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	488,90
46	Bromocresol	gam	Tinh khiết hóa học, nhiệt độ nung chảy 225° C	16,70
47	Bút bi	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
48	Bút dạ kính	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	14,00
49	Các loại nhãn	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
50	Canh thang thường	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1377,80
51	CEA Control 1	lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 1ml - Thay bằng Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00

52	CEA Control 2	lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 1ml - Thay bằng Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
53	CEA Calibrator	lọ	- Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
54	Thuốc thử CEA	lọ	- Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
55	Chỉ line liền kim	sợi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	2,00
56	Cồn acid	ml	995ml cồn 50° + 5ml HCl	100,00
57	Cồn iod 5%	ml	Dược điển Việt Nam	136,10
58	Đầu côn	túi	Loại thông dụng trong phòng thí nghiệm	2,00
59	Dầu soi kính	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	14,40
60	Dây truyền	bộ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	7,00
61	Đĩa môi trường nuôi cấy	chiếc	Kích thước (100 x15) mm	1,00
62	Dikali phosphat	gam	Tinh khiết hóa học	19,40
63	Độ đục chuẩn McFarland 0.5	ống	Ống 10 ml	1,00
64	Đồng sulfat	gam	Độ tinh khiết $\geq 99\%$	5,60
65	Dung dịch bảo quản hồng cầu mẫu	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	5,60
66	Dung dịch Hayem	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	16,70
67	Dung dịch HCl 1%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	55,60
68	Dung dịch HCl 3%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	1111,00

69	Dung dịch hemalun de mayer	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	26,00
70	Dung dịch kali hydroxyd (KOH) 10%	ml	Nồng độ 10%	3,00
71	Dung dịch lazarus	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	28,00
72	Dung dịch Liss	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	6,00
73	Dung dịch lugol	ml	Dược điển Việt Nam V	448,00
74	Dung dịch marcano	ml	- Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm - Thành phần: Natri sulfat: 50 g; formaldehyd 40%: 10 ml; nước cất vừa đủ 1000 ml	17,00
75	Natri clorid	gam	Dạng tinh thể, tinh khiết $\geq 99\%$	650,00
76	Dung dịch natri clorid 0,9%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	3697,20
77	Dung dịch rửa tay sát khuẩn	ml	Đạt tiêu chuẩn dược dụng	1384,60
78	Dung dịch tím gentian 10%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	450,00
79	Dung dịch xanh malachite 2%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	200,00
80	Dung dịch xanh methylen	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	1541,70
81	Dung dịch xanh thymol 1%	ml	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	94,50
82	FT4 Control 1	lọ	- Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm - Lọ 1ml - Thay bằng Dùng trên máy	1,00

			xét nghiệm miễn dịch tự động	
83	FT4 Calibrator	lọ	- Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
84	Gạc hút	miếng	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	22,00
85	Gạc miếng vô khuẩn	miếng	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Kích thước (100x100) mm	12,00
86	Găng tay bảo hộ	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
87	Găng tay sạch	đôi	Loại thông dụng trên thị trường	172,00
88	Găng tay vô khuẩn	đôi	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	65,00
89	Giấy chỉ thị màu	tờ	Phạm vi kiểm tra pH từ 0 ÷ 14	6,00
90	Giấy đo pH	tờ	Thang đo từ 1÷14	178,00
91	Giấy lọc	tờ	Loại thông dụng sử dụng trong phòng thí nghiệm	173,00
92	Giấy thấm	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	171,00
93	Giấy trả kết quả xét nghiệm	tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	12,00
94	Giấy xét nghiệm	tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	26,00
95	Giemsa Bột	gam	Đạt yêu cầu thuốc thử trong thí nghiệm	162,50
96	Glycerin	ml	Chất lỏng, tinh khiết $\geq 98\%$	461,20
97	Hematin	mg	Độ tinh khiết $\geq 94\%$ (HPLC)	17,00
98	Hematoxylin	gam	Đạt yêu cầu thuốc thử trong xét nghiệm	238,90
99	Heparin	µl	Tiêu chuẩn dược dụng	13,90

100	Hồ sơ	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
101	Hồng cầu cảm nhiễm	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	0,30
102	Hồng cầu chứng	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	0,30
103	Hồng cầu mẫu A	ml	Nồng độ 5%	1,00
104	Hồng cầu mẫu B	ml	Nồng độ 5%	0,80
105	Hồng cầu mẫu O	ml	Nồng độ 5%	0,80
106	Huyết thanh Coombs	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	0,60
107	Kali hydrophosphat (K ₂ HPO ₄)	gam	Độ tinh khiết $\geq 98,0\%$	144,40
108	Kali bicromat (K ₂ Cr ₂ O ₇)	gam	Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	11,10
109	Kali carbonat	gam	Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	5,60
110	Kali nitrat	gam	Độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	16,70
111	Kali oxalat	gam	Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$	2,20
112	Keo dán kính	tup	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
113	Khăn bông nhỏ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,00
114	Khăn bông vô khuẩn	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
115	Khẩu trang y tế	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	164,00
116	Khoanh giấy Cefinase	chiếc	Đường kính 6mm, tấm lượng kháng sinh chính xác	2,00
117	Khoanh kháng sinh	chiếc	Vô trùng đã tẩm sẵn kháng sinh với một nồng độ nhất định	2,00
118	Kim chọc máu	chiếc	Bằng kim loại tiết trùng, không độc	36,00
119	Kim chọc dò	chiếc	Loại 21G và 25 G	2,00

120	Lá kính mỏng (lamen)	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	311,00
121	Lacto Phenol Coton Blue	ml	Bảo vệ cấu trúc nấm, giết nấm và nhuộm màu nấm	3,00
122	Lactose	gam	Dạng hạt, độ tinh khiết 99,5%	191,70
123	L-arginin	gam	Bột tinh thể màu trắng, 99% min	83,30
124	L-lysin monoclohydrat	gam	Dạng hạt, độ tinh khiết 99%	83,30
125	L-ornithin	gam	Bột tinh thể màu trắng, 98%	83,30
126	L-tryptophan	gam	Bột tinh thể màu trắng, 100%	50,00
127	Manitol	gam	Dược điển Việt Nam V	222,20
128	Mật bò khô	gam	Tinh chế khô, màu vàng nhạt, rất dễ hút ẩm,	95,80
129	Máu thỏ	ml	Loại thông dụng trên thị trường	660,00
130	Magnesi sulfat	gam	Tinh thể màu trắng, tinh khiết 99,5%	17,00
131	Môi trường thạch máu	chiếc	Môi trường đồng nhất, mặt láng, không bọt khí	7,00
132	Mũ áo bảo hộ	bộ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
133	Mực tàu	ml	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
134	Natri hydrophosphat (Na ₂ HPO ₄)	gam	Bột trắng có tính hút ẩm cao và tan được trong nước	3,00
135	NADH Nicotinamid adenin dinucleotit	gam	Bột trắng, tinh khiết 99%	1,00
136	NaOH (Natri hidroxyd)	ml	Dạng tinh thể, tinh khiết 99%	12,20
137	Natri acetat	gam	Dạng bột, tinh khiết 99%	72,50
138	Natri cholat	gam	Dạng bột, tinh khiết ≥ 98%	56,00

139	Natri hypoclorid (Javen)	ml	nồng độ NaClO (7÷14)%	139,00
140	Natri sulfat	gam	Dạng tinh thể, tinh khiết $\geq 98\%$	58,30
141	Natri thiosulfat	gam	Dạng tinh thể, tinh khiết 99%	180,60
142	Nhãn, mã vạch	tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	39,00
143	Nilon trải	tấm	Loại thông dụng trên thị trường kích thước (1x1)m	6,00
144	Nước cất	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	10891,70
145	Nước thịt	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	4166,70
146	Oxyd thủy ngân	gam	Dạng rắn, màu cam, không tan trong nước	9,70
147	Parafin	gam	Tinh thể màu trắng, tinh khiết, không độc	69,40
148	Pepton	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	2050,00
149	Phiếu lĩnh máu	tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
150	Phiếu phát máu	tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
151	Phiếu theo truyền máu, truyền dịch	tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
152	Phiếu thử phản ứng	tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
153	Phiếu thử phản ứng chéo	tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
154	Phiếu xét nghiệm	tờ	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	131,00
155	Dikali phosphat	gam	Dạng bột hạt, tinh thể độ tinh khiết 98%	11,10
156	Kali diphosphat	gam	Dạng bột hạt, tinh thể độ tinh khiết 98%	11,10
157	Presept	viên	Diệt khuẩn nhanh, phổ tác dụng rộng	5,00

158	Protein toàn phần	µl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	612,00
159	Protein toàn phần dịch não tủy	test	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	1,00
160	Que cấy	chiếc	Đầu vòng cấu tạo bằng inox	3,00
161	Que tăm bông	que	Vô khuẩn	55,00
162	Sắt II citrat	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	3,00
163	Sắt III citrat	gam	Dược điển Việt Nam V	18,00
164	Sổ bàn giao bệnh phẩm	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	6,00
165	Sổ bàn giao hoạt động của máy	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
166	Sổ bàn giao kết quả xét nghiệm	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
167	Sổ bàn giao mẫu hủy	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
168	Sổ ghi trả kết quả	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
169	Sổ lưu kết quả xét nghiệm	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	6,00
170	Sổ lý lịch máy	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
171	Sổ nhận bệnh phẩm	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
172	Sổ theo dõi bảo dưỡng máy	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
173	Sổ theo dõi quản lý hóa chất	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
174	Sổ theo dõi quản lý thuốc nhuộm	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
175	Sổ theo dõi quản lý vật tư tiêu hao	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
176	Sổ theo dõi xuất, nhập hóa chất	quyển	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00

177	T3 Control 1	lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1ml - Thay bằng Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
178	T3 Calibrator	lọ	- Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
179	Tạp dề chống thấm	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
180	Test nhanh viêm gan B (HbSAg)	que	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	17,00
181	Test xét nghiệm (HIV, HCG, giang mai, ...)	que	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	11,00
182	Thạch Agar	gam	Môi trường thạch agar được tiệt trùng trước khi cấy	444,44
183	Thạch chocolat	chiếc	Môi trường thạch chocolat được tiệt trùng trước khi cấy	7,00
184	Thạch máu	gam	Môi trường thạch máu được tiệt trùng trước khi cấy	5,72
185	Thạch Muller Hinton	gam	Môi trường thạch được tiệt trùng trước khi cấy	8,33
186	Thạch sợi	gam	Môi trường thạch sợi được tiệt trùng trước khi cấy	670,00
187	Thạch thường	ml	Môi trường thạch được tiệt trùng trước khi cấy	3150,00
188	Xylocain 2%	ống	Nồng độ (0,5÷2)%	5,00
189	Thuốc thử Acid Uric: R1	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	488,88
190	Thuốc thử Acid Uric: R2	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	122,22
191	Thuốc thử AFP	test	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	2,00
192	Thuốc Thử Albumin	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	611,11
193	Thuốc thử ALT: R1	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	488,88

194	Thuốc thử ALT: R2	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	122,22
195	Thuốc thử AST: R1	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	488,88
196	Thuốc thử AST: R2	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	122,22
197	Thuốc thử Bil-D: R1	μl	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	488,88
198	Thuốc thử Bil-D: R2	μl	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	122,22
199	Thuốc thử Bil-T: R1	μl	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	488,88
200	Thuốc thử Bil-T: R2	μl	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	122,22
201	Thuốc thử CEA	test	Đạt yêu cầu thuốc thử trong phòng thí nghiệm	1,33
202	Thuốc thử creatinin: R1	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	488,88
203	Thuốc thử creatinin: R2	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	122,22
204	Thuốc thử glucose	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	611,11
205	Thuốc thử Triglycerid	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	611,11
206	Thuốc thử ure: R1	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	488,88
207	Thuốc thử ure: R2	μl	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	122,22
208	Thuốc thử xét nghiệm cortisol	test	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	2,00
209	Thuốc thử xét nghiệm FT4	test	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	2,00
210	Thuốc thử xét nghiệm T3	test	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	2,00

211	Thuốc thử xét nghiệm TSH	test	Đạt tiêu chuẩn hóa chất dùng trong xét nghiệm	2,00
212	Trứng gà tươi	quả	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
213	TSH Control 1	lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1ml - Thay bằng Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
214	TSH Control 2	lọ	- Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế - Lọ 1ml - Thay bằng Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
215	TSH Calibrator	lọ	- Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
216	Túi đựng đồ bẩn	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	2,00
217	Túi đựng rác thải y tế	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
218	Ure	gam	Theo tiêu chuẩn phòng thí nghiệm	338,88
219	Wright Bột	gam	Theo tiêu chuẩn phòng thí nghiệm	14,44
220	Xà phòng Bột	kg	Loại thông dụng trên thị trường	25,00
221	Xanh cresyl ánh	gam	Dung môi là nước độ tan 3%	18,33
222	Xylene	ml	Dạng lỏng, không màu, tinh khiết 98%	537,22
223	Pin	viên	Điện thế: $\leq 9V$	3,00
224	Phấn	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
225	Bút dạ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
226	Giấy in	tờ	- Khổ A4 - Loại thông dụng trên thị trường	32,00
227	Mực máy in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,00

228	Áo choàng vô khuẩn	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
229	Bàn chải cọ rửa	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	2
230	Bàn chải đánh tay	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
231	Betaddin	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	25,00
232	Bông cầu vô khuẩn	gam	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	220,00
233	Dầu Parafin	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	30,00
234	Dây garo	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
235	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	ml	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	300,00
236	Gạc miếng vô khuẩn 10x10cm	miếng	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	140,00
237	Hộp giấy an toàn	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
238	Kim lấy thuốc cỡ 20G	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	5,00
239	Kính Bảo Hộ	chiếc	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1,00
240	Nilon trải 1x1m	tám	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
241	Thuốc Lidocain 2% x 5ml	ống	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	25,00
242	Acid acetic 0,1N CH ₃ COOH	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	11,11
243	Acid acetic 6%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	13,88
244	Acid benzoic	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,27
245	Acid formic	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	4,44
246	Acid nitric 10% HNO ₃ đặc	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,77
247	Acid oxalic	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,27

248	Acid salicylic	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,27
249	Acid stearic	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,27
250	Acid sulfuric 10% H ₂ SO ₄	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	17,22
251	Acid sulfuric 50% H ₂ SO ₄	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	7,77
252	Amoni hydroxyd 5% NH ₄ OH đặc	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,22
253	Anhydrid phtalic	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,27
254	Bạc nitrat 5%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,22
255	Cloroform	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,66
256	Chỉ thị metyl da cam 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,11
257	Chỉ thị phenolphtalein 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,11
258	Dầu thông	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,22
259	Hexan	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,11
260	Hồ tinh bột 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,11
261	Hydroquinon bão hoà trong nước	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	4,44
262	Kali permanganat 1% KMnO ₄	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	34,44
263	Methyl da cam 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,11
264	Mg bột	gam	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	0,27
265	Naphtalen bão hoà trong ethanol	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,11
266	Natri hydroxyd 10% NaOH	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	47,22

267	Natri hydroxyd 20% NaOH	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,77
268	Natri nitrit 0,1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	1,66
269	Nước vôi trong: Ca(OH) ₂	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	5,55
270	Pyrocatechin bão hoà trong nước	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	4,44
271	Pyrogarol bão hoà trong nước	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	4,44
272	Phenol bão hoà trong nước	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	4,44
273	Phenol lỏng	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,77
274	Phenolphthalein 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	2,22
275	Sắt (III) clorid 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hóa chất xét nghiệm	4,44
276	Dung dịch CaCl ₂ 0,25M	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	0,22
277	Thuốc thử aPTT	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	0,11
278	Thuốc thử PT	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	0,22
279	Anti D	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	0,22
280	Môi trường thạch dinh dưỡng	gam	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	2,00
281	Môi trường BHI	gam	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	2,00
282	PSA Calibrator	lọ	- Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
283	Thuốc thử PSA	lọ	- Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
284	Thay bằng AFP Control 1	lọ	- Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
285	Thay bằng AFP Control 1	lọ	- Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
286	CA 125 Calibrator	lọ	- Dùng trên máy xét nghiệm	1,00

			miễn dịch tự động	
287	Thuốc thử CA 125	lọ	- Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
288	Thay bằng CA 125 Control 1	lọ	- Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
289	Thay bằng CA 125 Control 1	lọ	- Dùng trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động	1,00
290	Iod tinh thể	gam	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	1,00
291	HCl đậm đặc	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	50
292	Thuốc thử Fehling A	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	50
293	Thuốc thử Fehling B	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	50
294	Thuốc thử Seliwanoff	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	50
295	Thuốc thử Bial	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	50
296	Thuốc thử Barfoed	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	50
297	Aceton	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	30
298	Diethylether	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	30
299	Dung dịch KOH 0,01N	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	20
300	Dung dịch KI bão hòa	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	5
301	Dung dịch cholesterol 0,3% trong chloroform	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	0,5
302	Anhydride acetic	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	1
303	Dung dịch chì acetate 5% ($\text{Pb}(\text{CH}_3\text{COO})_2$)	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	1
304	Dung dịch BaCl_2 10%	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	5

305	Dung dịch amonisulfate bão hòa	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	5
306	Bột lưu huỳnh	gam	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	0,5
307	Vitamin B1	gam	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	0,5
308	Dung dịch $K_3Fe(CN)_6$ 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	1
309	Isoamyl alcohol	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	5
310	Dung dịch acid sulfanilic 1%	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	1
311	Dung dịch natri nitrit 5%	ml	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	1
312	Chất chuẩn máy xét nghiệm ion (Na, Cl, K)	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm ion điện cực chọn lọc	1
313	Nội kiểm máy xét nghiệm ion (Na, Cl, K) mức 1	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm ion điện cực chọn lọc	1
314	Nội kiểm máy xét nghiệm ion (Na, Cl, K) mức 2	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm ion điện cực chọn lọc	1
315	Thuốc thử máy xét nghiệm ion (Na, Cl, K)	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm ion điện cực chọn lọc	1
316	Nước rửa máy xét nghiệm ion (Na, Cl, K)	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm ion điện cực chọn lọc	1
317	Dung dịch điện cực Na, Cl, K, điện cực so sánh	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm ion điện cực chọn lọc	1
318	Chất chuẩn máy xét HbA1c	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm HbA1c phương pháp HPLC	1
319	Nội kiểm máy xét nghiệm HbA1c mức 1	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm HbA1c phương pháp HPLC	1
320	Nội kiểm máy xét nghiệm HbA1c mức 2	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm HbA1c phương pháp HPLC	1
321	Thuốc thử máy xét nghiệm HbA1c	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm HbA1c phương pháp HPLC	1
322	Chất chuẩn đa xét nghiệm sinh hóa	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	1

323	Nội kiểm mức 1 đa xét nghiệm sinh hóa	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	1
324	Nội kiểm mức 2 đa xét nghiệm sinh hóa	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	1
325	Thuốc thử cholesterol	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	1
326	Thuốc thử GGT	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	1
327	Chất chuẩn xét nghiệm alcohol	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	1
328	Thuốc thử alcohol	lọ	Dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	1
329	Thuốc thử máy xét nghiệm huyết học tự động	bộ	Đạt tiêu chuẩn hoá chất xét nghiệm	1
330	Test Amphetamine	test	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1
331	Test Morphin	test	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1
332	Test HCV	test	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1
333	Test Methamphetamine	test	Theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	1



Phụ lục 34A

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ
KỸ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 041/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 5720604

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	79,12
1	Định mức dạy lý thuyết	16,23
2	Định mức dạy thực hành	62,89
II	Định mức lao động gián tiếp	15,82

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; có khả năng đọc được đĩa quang học	16,23
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens Kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	16,23
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	62,89
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens Kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	62,89

3	Nhiệt kế điện tử	- Dải đo từ 34 °C ÷ 42 °C - Sai số ± 0,1 °C	12,89
4	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Chỉ số hiển thị trên thang đo huyết áp có sai số cho phép là ± 0,5 kPa (± 3,75 mmHg)	12,89
5	Huyết áp kế điện tử	- Đo cánh tay - Giới hạn đo: 0 ÷ 299 mm Hg - Nhịp tim: (40 ÷ 180) nhịp/phút - Độ chính xác: Huyết áp: ± 3 mm Hg; Nhịp tim: ± 5%	12,89
6	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	- Vạch chia từ 0 ÷ 300 mmHg - Độ chính xác ± 3 mmHg	12,89
7	Máy cạo râu	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
8	Máy hút dịch 2 bình	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
9	Máy sấy tóc	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
10	Bình làm ấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
11	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
12	Đèn đọc phim X Q THƯỜNG	- Kích thước: ≥ (450 x 720) mm - Chất liệu: Vỏ đèn bằng inox	3,33
13	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
14	Máy đo nồng độ bão hòa Oxy trong máu SpO2 cầm tay (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
15	Máy kiểm soát nhiệt độ người bệnh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Dải nhiệt độ: 32°C/38°C/43°C - Độ chính xác: ± 2,5°C	5,00
16	Máy theo dõi người bệnh 5 thông số (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Thông số hiển thị: ECG, SpO2, NIBP, TEMP, REST, (optional IBP, CO2), Lưu đầy đủ thông số trong 72 giờ khi mất nguồn	6,44

17	Máy kéo cột sống	Công suất: $\geq 50W$	0,83
18	Máy sóng ngắn	Công suất: $\geq 700VA$	0,83
19	Máy tập đi bộ (máy thảm lăn Treadmill)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,50
20	Xe đạp tập chân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,67
21	Bàn vận động	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
22	Bàn tập vật lý trị liệu đa năng điều chỉnh độ cao	- Tải trọng: $\leq 180kg$ - Khung sắt sơn tĩnh điện, nệm bọc similý - 2 hệ thống cố định và di chuyển độc lập - Nguồn điện: 220VAC	1,50
23	Bàn xoay quay	- Khung sắt sơn tĩnh điện, nệm bọc similý, gác chân bằng ván ghép - Điều khiển bằng động cơ điện, quay từ $0 \div 90^\circ$ - Có 4 dây đai cố định - Gác tay xoay $0 \div 90^\circ$ - Trụ tròn chặn háng điều chỉnh cao ÷ thấp - Có thước đo độ nghiêng	1,17
24	Máy siêu âm	- Công suất tiêu thụ: $\leq 60 VA$ - Đầu rò siêu âm: Tần số: 0,8 MHz hiệu ứng sâu / 2,4 MHz: hiệu ứng bề mặt - Đầu dò siêu âm: 01 ổ cho đầu dò không thấm nước đa tần $5 cm^2$ - Đầu siêu âm lớn $5 cm^2$, ERA = $2,30 cm^2$ ở 0,8 MHz, $2,38 cm^2$ ở 2,4 MHz + Công suất cực đại 6,9 W ở 0,8 MHz, 7,1 W ở 2,4 MHz + Cường độ 0,1 đến 3 W/cm² eff. Ở khoảng 0,1 W/cm² - Độ chính xác $\leq \pm 20\%$ - Các dạng siêu âm + Siêu âm liên tục + Siêu âm xung, tần số xung điều chỉnh: 20 Hz, 50 Hz, 100 Hz - Chu kỳ làm việc: 1: 1; 1: 2; 1: 3; 1: 5; 1: 10	0,83
25	Máy điều trị điện xung, điện phân	- Màn hình: Độ phân giải cao, cảm ứng - Lập trình thời gian điều trị: 60 phút - Thẻ nhớ SD: 1 GB/ bộ nhớ 120 + 120 mục	2,50

26	Thiết bị nấu PARAFFIN	- Công suất đầu vào: 1500 W - Nhiệt độ than bùn: $(40 \div 45) ^\circ\text{C}$ - Nhiệt độ của paraffin: $(56 \div 58) ^\circ\text{C}$ - Nhiệt độ khử trùng Paraffin: 80°C - Giới hạn nhiệt độ: $0 \div 90 ^\circ\text{C}$ - Dung tích thùng đựng: $(1 \div 27,8)$ lít - Dung tích bồn đun: $(330 \times 540 \times 220)$ mm	0,83
27	Hệ thống kéo giãn cột sống	- Loại cố định - Lực kéo cổ $(1 \div 20)$ kg - Lực kéo thắt lưng $(1 \div 90)$ kg - Delta quy định: 0.1 kg - Độ dài dây kéo: 950 mm	0,83
28	Đèn hồng ngoại	- Nguồn điện: AC 110V/220V, 50/60Hz - Công suất tiêu thụ: 250W - Thời gian điều trị: $0 \div 60$ phút	1,33
29	Dụng cụ chèo thuyền	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
30	Đồng hồ bấm giây	Màn hình 7 số	21,83
31	Chăn	Loại thông dụng trên thị trường	7,50
32	Ga trải giường	Loại thông dụng trên thị trường	35,44
33	Gối	Loại thông dụng trên thị trường	35,44
34	Đệm	Loại thông dụng trên thị trường	35,44
35	Tủ đầu giường	- Chất liệu: Inox - Kích thước $\geq (400 \times 380 \times 870)$ mm	35,44
36	Giường người bệnh	- Kích thước $\geq (900 \times 1800)$ mm - Chất liệu: Inox	35,44
37	Bình phong	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18,83
38	Cáng	- Chất liệu: Vải bạt 2 lớp - Kích thước $\geq (2000 \times 600 \times 200)$ mm	6,67
39	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	- Kích thước: $\geq (700 \times 450 \times 950)$ mm - Chất liệu: Inox	6,67

40	Bàn chải mềm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
41	Bàn chải	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
42	Dây hút đờm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
43	Nhiệt kế thủy ngân	- Dải đo từ 35°C ÷ 42 °C - Sai số ± 0,1 °C	16,00
44	Băng buộc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
45	Băng chun	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	25,00
46	Băng cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
47	Băng Esmarch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
48	Băng tam giác	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
49	Bát và 2 thìa	Loại thông dụng trên thị trường	20,00
50	Bình oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
51	Bộ kéo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
52	Kẹp phẫu tích	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
53	Bộ panh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
54	Bộ Tạ tập	Trọng lượng: Dưới 3 kg	4,00
55	Bô	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
56	Bô dẹt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
57	Bô vệt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33
58	Bộ nẹp gỗ sơ cứu (10 thanh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00

59	Ca	Loại thông dụng trên thị trường	15,00
60	Cốc chia vạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
61	Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
62	Cốc đựng thức ăn	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
63	Cốc đựng thuốc	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
64	Cốc uống nước	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
65	Bình đựng nước nguội	Loại thông dụng trên thị trường	13,33
66	Phích đựng nước nóng	Loại thông dụng trên thị trường	7,33
67	Canuyn và khóa van	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
68	Chậu	Loại thông dụng trên thị trường	13,33
69	Chậu inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
70	Cọc truyền inox 2 tai treo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
71	Dây garo và gối nhỏ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
72	Dây thở oxy 2 nhánh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
73	Dây truyền dịch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
74	Hộp inox chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
75	Hộp đựng bông gạc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
76	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00

77	Hộp đựng dung dịch khử khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
78	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
79	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
80	Hộp tròn inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
81	Hộp inox đựng bông cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
82	Hộp tròn đựng bông cồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
83	Cân, thước đo chiều cao người lớn	- Cân $\leq 150\text{kg}$ - Thang đo từ (700 ÷ 1900) mm	5,83
84	Khăn tắm	Loại thông dụng trên thị trường	21,00
85	Khăn rửa mặt	Loại thông dụng trên thị trường	19,33
86	Máng gội đầu	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
87	Khay chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	16,89
88	Khay hạt đậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	25,33
89	Kìm mở miệng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
90	Lược	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
91	Mask thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
92	Ống nghe tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,33
93	Trụ cắm panh inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
94	Túi chườm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,33
95	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33

96	Vò đập đá	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
97	Xô	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
98	Thùng rác y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,83
99	Xe lăn cho người liệt 2 chi dưới	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
100	Xe lăn cho bệnh nhân liệt nửa người	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
101	Khung tập đi	Chất liệu: Inox	1,00
102	Giường chăm sóc người bệnh đa năng	- Chất liệu: Nhựa ABS hoặc inox - Kích thước: $\geq (2000 \times 900 \times 550)$ mm	2,67
103	Thang gỗ tập cho người khuyết tật vận động	- Kích thước: (CxRx D) (2200 x 1000x100) mm (+/- sai số 5%) - Chất liệu: gỗ dầu sơn PU	1,00
104	Thanh song song tập đi cho người khuyết tật vận động	- Đế sắt sơn tĩnh điện, thanh tay nắm Inox, thanh trượt inox 3m. - Chiều cao tay vịn lan can có thể điều chỉnh từ (750 ÷ 1000) mm - Tấm ván chắn giữa	1,83
105	Gương soi sửa dáng đi cho người khuyết tật	- Khung sắt sơn tĩnh điện, 4 bánh xe có khóa - Kích thước gương: (720 x 1540) mm, dày 5mm	0,83
106	Dụng cụ tập phục hồi chức năng cho bàn tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
107	Hệ thống ròng rọc tập phục hồi chức năng cho khớp vai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,50
108	Ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,83
109	Cầu thang tập đi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,50
110	Bập bênh tập thăng bằng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67

111	Thang gỗ gắn tường	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,00
112	Gậy 3 chân tập di chuyển	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,33
113	Gậy tập vận động khớp vai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,67
114	Gậy tập di chuyển 1 chân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,33
115	Nạng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,33
116	Bóng tập to	Loại thông dụng trên thị trường	7,50
117	Bóng nhỏ tập vận động nhi khoa	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
118	Bóng nhỏ	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
119	Chân giả	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,00
120	Tay giả	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,00
121	Nẹp cổ - bàn tay WHO	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,67
122	Nệm miêng ghép	Loại thông dụng trên thị trường	41,67
123	Tủ chứa đồ	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
124	Kệ có bánh xe để máy	Loại thông dụng trên thị trường	7,50
125	Bảng lật	Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm	38,55
126	Mô hình đa năng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
127	Mô hình đặt ống thông dạ dày	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
128	Mô hình hồi sinh tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33

129	Mô hình thông tiểu nam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
130	Mô hình thông tiểu nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
131	Mô hình thụt tháo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
132	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
133	Mô hình tiêm mông	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
134	Bộ xương người cỡ chuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
135	Mô hình hộp sọ (7 Phần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
136	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng (13 phần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
137	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ (30 phần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
138	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu (27 Phần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
139	Mô hình hệ cơ toàn thân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
140	Mô hình cơ cánh tay (6 mảnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
141	Mô hình giải phẫu toàn thân (Phủ tạng có thể tháo rời, có 36 phần; Chiều cao 180 cm)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
142	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
143	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33

144	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
145	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
146	Mô hình tim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
147	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
148	Mô hình phổi (7 mảnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
149	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
150	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
151	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
152	Mô hình cơ quan sinh dục nam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
153	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
154	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
155	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
156	Mô hình mắt (Phóng đại)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
157	Mô hình da phóng đại (Phóng đại 70 lần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
158	Mô hình tai phóng đại (6 mảnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A4	Tờ	Độ dày $\geq 0,03\text{mm}$, độ trắng $\geq 70\%$	75,03
2	Nam châm bảng từ	Vi	Chất liệu bọc nhựa, nhôm hoặc thép, đường kính $\geq 20\text{ mm}$	0,79
3	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	5,25
4	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	4,27
5	Pin	Đôi	Điện thế dưới 9 V	2,1
6	Phiếu ghi dấu hiệu sinh tồn	Tờ	Dùng hướng dẫn ghi hồ sơ bệnh án	2,64
7	Phiếu xquang	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
8	Phiếu chăm sóc	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
9	Phiếu theo truyền máu, truyền dịch	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
10	Phiếu thử phản ứng	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
11	Phiếu vào viện	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
12	Phiếu xét nghiệm	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật bộ y tế	1,06
13	Phiếu xét nghiệm (máu, phân, nước tiểu, sinh hóa)	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
14	Tờ điều trị	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
15	Biên bản hội chẩn	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
16	Mẫu bệnh án Phục hồi chức năng	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17

17	Bàn chải đánh răng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,53
18	Bàn chải đánh tay	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
19	Thuốc đánh răng	Typ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
20	Bánh xà phòng	Hộp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,08
21	Chổi lông to rửa dụng cụ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,07
22	Dầu gội đầu	ml	Loại thông dụng trên thị trường	2,08
23	Băng chun	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,07
24	Băng cuộn vải (6x80) cm	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,07
25	Băng cuộn vải (10x150) cm	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,07
26	Băng tam giác	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
27	Băng Vải	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
28	Bơm tiêm 10ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,44
29	Bơm tiêm 1ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
30	Bơm tiêm 5ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,44
31	Bông cầu vô khuẩn	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,56
32	Bông hút nước	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,17
33	Bông không thấm nước	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,53
34	Gối kê tay	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,39
35	Dây garo	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,42

36	Dây truyền dịch	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,72
39	Găng tay sạch	Đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,61
40	Găng tay vô khuẩn	Đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,11
41	Glycerin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
42	Khăn bông nhỏ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,1
43	Khăn bông sạch	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
44	Khăn bông to	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,1
45	Khăn bông vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
46	Khẩu trang y tế dùng 1 lần	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,61
47	Kim lấy máu vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,11
48	Kim lấy thuốc cỡ 20G	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,08
49	Nước cất	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
50	Nước cất 5ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
51	Ống nghiệm	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,58
52	Ống sonde	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,08
53	Khăn lau tay	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,64
54	NaCl tinh khiết	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,28
55	Dung dịch rửa tay	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,44
56	Tấm lót	Miếng	Bằng nylon chịu nhiệt, loại thông dụng trên thị trường	0,03
57	Tấm nylon bọc Farafin	Tấm	Bằng nylon chịu nhiệt, loại thông dụng trên thị trường	0,11

59	Gel siêu âm	Lít	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,11
60	Tấm vật đệm	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,32
61	Farafin	Kg	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,01
62	Dầu Farafin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,56
64	Tấm nilon bọc Farafin	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
65	Phấn rôm	gam	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
66	Gel xoa bóp	ml	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
67	Tinh dầu xoa bóp	ml	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
68	Ống đựng nước tiểu	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,22
69	DD Ringer Lactate 500ml	Chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,78
70	Ống hút đờm dãi 14F	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,56
72	Túi đựng thức ăn vào dạ dày	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,33



Phụ lục 34A

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ
KỸ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 841/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 5720604

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	79,12
1	Định mức dạy lý thuyết	16,23
2	Định mức dạy thực hành	62,89
II	Định mức lao động gián tiếp	15,82

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; có khả năng đọc được đĩa quang học	16,23
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens Kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	16,23
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	62,89
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens Kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	62,89

3	Nhiệt kế điện tử	- Dải đo từ 34 °C ÷ 42 °C - Sai số ± 0,1 °C	12,89
4	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Chỉ số hiển thị trên thang đo huyết áp có sai số cho phép là ± 0,5 kPa (± 3,75 mmHg)	12,89
5	Huyết áp kế điện tử	- Đo cánh tay - Giới hạn đo: 0 ÷ 299 mm Hg - Nhịp tim: (40 ÷ 180) nhịp/phút - Độ chính xác: Huyết áp: ± 3 mm Hg; Nhịp tim: ± 5%	12,89
6	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	- Vạch chia từ 0 ÷ 300 mmHg - Độ chính xác ± 3 mmHg	12,89
7	Máy cạo râu	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
8	Máy hút dịch 2 bình	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
9	Máy sấy tóc	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
10	Bình làm ấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
11	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
12	Đèn đọc phim X Q THƯỜNG	- Kích thước: ≥ (450 x 720) mm - Chất liệu: Vỏ đèn bằng inox	3,33
13	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
14	Máy đo nồng độ bão hòa Oxy trong máu SpO2 cầm tay (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
15	Máy kiểm soát nhiệt độ người bệnh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Dải nhiệt độ: 32°C/38°C/43°C - Độ chính xác: ± 2,5°C	5,00
16	Máy theo dõi người bệnh 5 thông số (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Thông số hiển thị: ECG, SpO2, NIBP, TEMP, REST, (optional IBP, CO2), Lưu đầy đủ thông số trong 72 giờ khi mất nguồn	6,44

17	Máy kéo cột sống	Công suất: $\geq 50W$	0,83
18	Máy sóng ngắn	Công suất: $\geq 700VA$	0,83
19	Máy tập đi bộ (máy thảm lăn Treadmill)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,50
20	Xe đạp tập chân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,67
21	Bàn vận động	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
22	Bàn tập vật lý trị liệu đa năng điều chỉnh độ cao	- Tải trọng: $\leq 180kg$ - Khung sắt sơn tĩnh điện, nệm bọc similý - 2 hệ thống cố định và di chuyển độc lập - Nguồn điện: 220VAC	1,50
23	Bàn xoay quay	- Khung sắt sơn tĩnh điện, nệm bọc similý, gác chân bằng ván ghép - Điều khiển bằng động cơ điện, quay từ $0 \div 90^\circ$ - Có 4 dây đai cố định - Góc tay xoay $0 \div 90^\circ$ - Trụ tròn chặn hông điều chỉnh cao ÷ thấp - Có thước đo độ nghiêng	1,17
24	Máy siêu âm	- Công suất tiêu thụ: $\leq 60 VA$ - Đầu rò siêu âm: Tần số: 0,8 MHz hiệu ứng sâu / 2,4 MHz: hiệu ứng bề mặt - Đầu dò siêu âm: 01 ổ cho đầu dò không thấm nước đa tần $5 cm^2$ - Đầu siêu âm lớn $5 cm^2$, ERA = $2,30 cm^2$ ở 0,8 MHz, $2,38 cm^2$ ở 2,4 MHz + Công suất cực đại 6,9 W ở 0,8 MHz, 7,1 W ở 2,4 MHz + Cường độ 0,1 đến 3 W/cm² eff. Ở khoảng 0,1 W/cm² - Độ chính xác $\leq \pm 20\%$ - Các dạng siêu âm + Siêu âm liên tục + Siêu âm xung, tần số xung điều chỉnh: 20 Hz, 50 Hz, 100 Hz - Chu kỳ làm việc: 1: 1; 1: 2; 1: 3; 1: 5; 1: 10	0,83
25	Máy điều trị điện xung, điện phân	- Màn hình: Độ phân giải cao, cảm ứng - Lập trình thời gian điều trị: 60 phút - Thẻ nhớ SD: 1 GB/ bộ nhớ 120 + 120 mục	2,50

26	Thiết bị nấu PARAFFIN	- Công suất đầu vào: 1500 W - Nhiệt độ than bùn: $(40 \div 45) ^\circ\text{C}$ - Nhiệt độ của paraffin: $(56 \div 58) ^\circ\text{C}$ - Nhiệt độ khử trùng Paraffin: 80°C - Giới hạn nhiệt độ: $0 \div 90 ^\circ\text{C}$ - Dung tích thùng đựng: $(1 \div 27,8)$ lít - Dung tích bồn đun: $(330 \times 540 \times 220)$ mm	0,83
27	Hệ thống kéo giãn cột sống	- Loại cố định - Lực kéo cổ $(1 \div 20)$ kg - Lực kéo thắt lưng $(1 \div 90)$ kg - Delta quy định: 0.1 kg - Độ dài dây kéo: 950 mm	0,83
28	Đèn hồng ngoại	- Nguồn điện: AC 110V/220V, 50/60Hz - Công suất tiêu thụ: 250W - Thời gian điều trị: $0 \div 60$ phút	1,33
29	Dụng cụ chèo thuyền	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
30	Đồng hồ bấm giây	Màn hình 7 số	21,83
31	Chăn	Loại thông dụng trên thị trường	7,50
32	Ga trải giường	Loại thông dụng trên thị trường	35,44
33	Gối	Loại thông dụng trên thị trường	35,44
34	Đệm	Loại thông dụng trên thị trường	35,44
35	Tủ đầu giường	- Chất liệu: Inox - Kích thước $\geq (400 \times 380 \times 870)$ mm	35,44
36	Giường người bệnh	- Kích thước $\geq (900 \times 1800)$ mm - Chất liệu: Inox	35,44
37	Bình phong	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18,83
38	Cáng	- Chất liệu: Vải bạt 2 lớp - Kích thước $\geq (2000 \times 600 \times 200)$ mm	6,67
39	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	- Kích thước: $\geq (700 \times 450 \times 950)$ mm - Chất liệu: Inox	6,67

40	Bàn chải mềm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
41	Bàn chải	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
42	Dây hút đờm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
43	Nhiệt kế thủy ngân	- Dài đo từ 35°C ÷ 42 °C - Sai số ± 0,1 °C	16,00
44	Băng buộc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
45	Băng chun	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	25,00
46	Băng cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
47	Băng Esmarch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
48	Băng tam giác	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
49	Bát và 2 thìa	Loại thông dụng trên thị trường	20,00
50	Bình oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
51	Bộ kéo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
52	Kẹp phẫu tích	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
53	Bộ panh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
54	Bộ Tạ tập	Trọng lượng: Dưới 3 kg	4,00
55	Bô	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
56	Bô dẹt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
57	Bô vệt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33
58	Bộ nẹp gỗ sơ cứu (10 thanh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00

59	Ca	Loại thông dụng trên thị trường	15,00
60	Cốc chia vạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
61	Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
62	Cốc đựng thức ăn	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
63	Cốc đựng thuốc	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
64	Cốc uống nước	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
65	Bình đựng nước nguội	Loại thông dụng trên thị trường	13,33
66	Phích đựng nước nóng	Loại thông dụng trên thị trường	7,33
67	Canuyn và khóa van	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
68	Chậu	Loại thông dụng trên thị trường	13,33
69	Chậu inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
70	Cọc truyền inox 2 tai treo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
71	Dây garo và gối nhỏ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
72	Dây thở oxy 2 nhánh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
73	Dây truyền dịch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
74	Hộp inox chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
75	Hộp đựng bông gạc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
76	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00

77	Hộp đựng dung dịch khử khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
78	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
79	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
80	Hộp tròn inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
81	Hộp inox đựng bông cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
82	Hộp tròn đựng bông cồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
83	Cân, thước đo chiều cao người lớn	- Cân $\leq 150\text{kg}$ - Thang đo từ (700 ÷ 1900) mm	5,83
84	Khăn tắm	Loại thông dụng trên thị trường	21,00
85	Khăn rửa mặt	Loại thông dụng trên thị trường	19,33
86	Máng gội đầu	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
87	Khay chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	16,89
88	Khay hạt đậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	25,33
89	Kim mở miệng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
90	Lược	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
91	Mask thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
92	Ống nghe tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,33
93	Trụ cắm panh inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
94	Túi chườm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,33
95	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33

96	Vỏ đập đá	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
97	Xô	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
98	Thùng rác y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,83
99	Xe lăn cho người liệt 2 chi dưới	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
100	Xe lăn cho bệnh nhân liệt nửa người	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
101	Khung tập đi	Chất liệu: Inox	1,00
102	Giường chăm sóc người bệnh đa năng	- Chất liệu: Nhựa ABS hoặc inox - Kích thước: $\geq (2000 \times 900 \times 550)$ mm	2,67
103	Thang gỗ tập cho người khuyết tật vận động	- Kích thước: (CxRx D) (2200 x 1000x100) mm (+/- sai số 5%) - Chất liệu: gỗ dầu sơn PU	1,00
104	Thanh song song tập đi cho người khuyết tật vận động	- Đế sắt sơn tĩnh điện, thanh tay nắm Inox, thanh trượt inox 3m. - Chiều cao tay vịn lan can có thể điều chỉnh từ (750 ÷ 1000) mm - Tấm ván chắn giữa	1,83
105	Gương soi sửa dáng đi cho người khuyết tật	- Khung sắt sơn tĩnh điện, 4 bánh xe có khóa - Kích thước gương: (720 x 1540) mm, dày 5mm	0,83
106	Dụng cụ tập phục hồi chức năng cho bàn tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
107	Hệ thống ròng rọc tập phục hồi chức năng cho khớp vai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,50
108	Ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,83
109	Cầu thang tập đi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,50
110	Bập bênh tập thăng bằng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67

111	Thang gỗ gắn tường	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,00
112	Gậy 3 chân tập di chuyển	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,33
113	Gậy tập vận động khớp vai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,67
114	Gậy tập di chuyển 1 chân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,33
115	Nạng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,33
116	Bóng tập to	Loại thông dụng trên thị trường	7,50
117	Bóng nhỡ tập vận động nhi khoa	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
118	Bóng nhỏ	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
119	Chân giả	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,00
120	Tay giả	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,00
121	Nẹp cổ - bàn tay WHO	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,67
122	Nệm miếng ghép	Loại thông dụng trên thị trường	41,67
123	Tủ chứa đồ	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
124	Kệ có bánh xe để máy	Loại thông dụng trên thị trường	7,50
125	Bảng lật	Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm	38,55
126	Mô hình da năng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
127	Mô hình đặt ống thông dạ dày	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
128	Mô hình hồi sinh tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33

129	Mô hình thông tiểu nam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
130	Mô hình thông tiểu nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
131	Mô hình thụt tháo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
132	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
133	Mô hình tiêm mông	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
134	Bộ xương người cỡ chuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
135	Mô hình hộp sọ (7 Phần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
136	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng (13 phần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
137	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ (30 phần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
138	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu (27 Phần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
139	Mô hình hệ cơ toàn thân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
140	Mô hình cơ cánh tay (6 mảnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
141	Mô hình giải phẫu toàn thân (Phủ tạng có thể tháo rời, có 36 phần; Chiều cao 180 cm)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
142	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
143	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33

144	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
145	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
146	Mô hình tim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
147	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
148	Mô hình phổi (7 mảnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
149	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
150	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
151	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
152	Mô hình cơ quan sinh dục nam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
153	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
154	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
155	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
156	Mô hình mắt (Phóng đại)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
157	Mô hình da phóng đại (Phóng đại 70 lần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
158	Mô hình tai phóng đại (6 mảnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A4	Tờ	Độ dày $\geq 0,03\text{mm}$, độ trắng $\geq 70\%$	75,03
2	Nam châm bằng từ	Vi	Chất liệu bọc nhựa, nhôm hoặc thép, đường kính $\geq 20\text{ mm}$	0,79
3	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	5,25
4	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	4,27
5	Pin	Đôi	Điện thế dưới 9 V	2,1
6	Phiếu ghi dấu hiệu sinh tồn	Tờ	Dùng hướng dẫn ghi hồ sơ bệnh án	2,64
7	Phiếu xquang	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
8	Phiếu chăm sóc	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
9	Phiếu theo truyền máu, truyền dịch	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
10	Phiếu thử phản ứng	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
11	Phiếu vào viện	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
12	Phiếu xét nghiệm	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật bộ y tế	1,06
13	Phiếu xét nghiệm (máu, phân, nước tiểu, sinh hóa)	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
14	Tờ điều trị	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
15	Biên bản hội chẩn	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
16	Mẫu bệnh án Phục hồi chức năng	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17

17	Bàn chải đánh răng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,53
18	Bàn chải đánh tay	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
19	Thuốc đánh răng	Typ	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
20	Bánh xà phòng	Hộp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,08
21	Chổi lông to rửa dụng cụ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,07
22	Dầu gội đầu	ml	Loại thông dụng trên thị trường	2,08
23	Băng chun	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,07
24	Băng cuộn vải (6x80) cm	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,07
25	Băng cuộn vải (10x150) cm	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,07
26	Băng tam giác	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
27	Băng Vải	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
28	Bơm tiêm 10ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,44
29	Bơm tiêm 1ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
30	Bơm tiêm 5ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,44
31	Bông cầu vô khuẩn	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,56
32	Bông hút nước	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,17
33	Bông không thấm nước	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,53
34	Gối kê tay	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,39
35	Dây garo	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,42

36	Dây truyền dịch	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,72
39	Găng tay sạch	Đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,61
40	Găng tay vô khuẩn	Đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,11
41	Glycerin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
42	Khăn bông nhỏ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,1
43	Khăn bông sạch	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
44	Khăn bông to	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,1
45	Khăn bông vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
46	Khẩu trang y tế dùng 1 lần	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,61
47	Kim lấy máu vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,11
48	Kim lấy thuốc cỡ 20G	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,08
49	Nước cất	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
50	Nước cất 5ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2
51	Ống nghiệm	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,58
52	Ống sonde	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,08
53	Khăn lau tay	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,64
54	NaCl tinh khiết	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,28
55	Dung dịch rửa tay	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,44
56	Tấm lót	Miếng	Bằng nylon chịu nhiệt, loại thông dụng trên thị trường	0,03
57	Tấm nylon bọc Farafin	Tấm	Bằng nylon chịu nhiệt, loại thông dụng trên thị trường	0,11

59	Gel siêu âm	Lít	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,11
60	Tấm vật đệm	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,32
61	Farafin	Kg	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,01
62	Dầu Farafin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,56
64	Tấm nilon bọc Farafin	Tấm	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
65	Phấn rôm	gam	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
66	Gel xoa bóp	ml	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
67	Tinh dầu xoa bóp	ml	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
68	Ổng đựng nước tiểu	Ổng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,22
69	DD Ringer Lactate 500ml	Chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,78
70	Ổng hút đờm dãi 14F	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,56
72	Túi đựng thức ăn vào dạ dày	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,33



Phụ lục 34B

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ
KỸ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1221/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 6720604

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	116,84
1	Định mức dạy lý thuyết	23,34
2	Định mức dạy thực hành	93,50
II	Định mức lao động gián tiếp	23,36

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; có khả năng đọc được đĩa quang học	23,34
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens. Kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	23,34
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	93,50
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens. Kích thước màn chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm	93,50

3	Nhiệt kế điện tử	- Dải đo từ 34 °C ÷ 42 °C - Sai số ± 0,1 °C	15,56
4	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Chỉ số hiển thị trên thang đo huyết áp có sai số cho phép là ± 0,5 kPa (± 3,75 mmHg)	15,56
5	Huyết áp kế điện tử	- Đo cánh tay - Giới hạn đo: 0 ÷ 299 mm Hg - Nhịp tim: (40 ÷ 180) nhịp/phút - Độ chính xác: Huyết áp: ± 3 mm Hg; Nhịp tim: ± 5%	15,56
6	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	- Vạch chia từ 0 ÷ 300 mmHg - Độ chính xác ± 3 mmHg	15,56
7	Máy cạo râu	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
8	Máy hút dịch 2 bình	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
9	Máy sấy tóc	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
10	Bình làm ấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
11	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
12	Đèn đọc phim X Q THƯỜNG	- Kích thước: ≥ (450 x 720) mm - Chất liệu: Vỏ đèn bằng inox	3,33
13	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
14	Máy đo nồng độ bão hòa Oxy trong máu SpO2 cầm tay (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
15	Máy kiểm soát nhiệt độ người bệnh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Dải nhiệt độ: 32°C/38°C/43°C - Độ chính xác: ± 2,5°C	5,83
16	Máy theo dõi người bệnh 5 thông số (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Thông số hiển thị: ECG, SpO2, NIBP, TEMP, REST, (optional IBP, CO2) - Lưu đầy đủ thông số trong 72 giờ khi mất nguồn	7,78

17	Máy kéo cột sống	Công suất: $\geq 50W$	0,83
18	Máy sóng ngắn	Công suất: $\geq 700VA$	0,83
19	Máy tập đi bộ (Máy thảm lăn Treadmill)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,50
20	Xe đạp tập chân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,67
21	Bàn vận động	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
22	Bàn tập vật lý trị liệu đa năng điều chỉnh độ cao	- Tải trọng: $\leq 180kg$ - Khung sắt sơn tĩnh điện, nệm bọc similý - 2 hệ thống cố định và di chuyển độc lập - Nguồn điện: 220VAC	5,22
23	Bàn xiên quay	- Khung sắt sơn tĩnh điện, nệm bọc similý, gác chân bằng ván ghép - Điều khiển bằng động cơ điện, quay từ $0 \div 90$ độ - Có 4 dây đai cố định - Gác tay xoay $0 \div 90$ độ - Trụ tròn chặn háng điều chỉnh cao - thấp. - Có thước đo độ nghiêng	1,17
24	Máy siêu âm	- Công suất tiêu thụ: $\leq 60 VA$ - Đầu rò siêu âm: Tần số: 0,8 MHz hiệu ứng sâu/2,4 MHz: hiệu ứng bề mặt - Đầu dò siêu âm: 01 ổ cho đầu dò không thấm nước đa tần $5 cm^2$ - Đầu siêu âm lớn $5 cm^2$, ERA = $2,30 cm^2$ ở 0,8 MHz, $2,38 cm^2$ ở 2,4 MHz + Công suất cực đại 6,9 W ở 0,8 MHz, 7,1 W ở 2,4 MHz + Cường độ 0,1 đến 3 W/cm² eff. Ở khoảng 0,1 W/cm² - Độ chính xác $\leq \pm 20\%$ - Các dạng siêu âm + Siêu âm liên tục + Siêu âm xung, tần số xung điều	0,83

		chỉnh: 20 Hz, 50 Hz, 100 Hz - Chu kỳ làm việc: 1: 1; 1: 2; 1: 3; 1: 5; 1: 10	
25	Máy điều trị điện xung, điện phân	- Màn hình: Độ phân giải cao, cảm ứng - Lập trình thời gian điều trị: 60 phút - Thẻ nhớ SD: 1 GB/bộ nhớ 120 + 120 mục	3,67
26	Máy từ trường	- Công suất hấp thụ ≤ 450 VA - Màn hình hiển thị LCD: (320 x 240) pixel - Lập trình thời gian điều trị: Lên đến 60 phút - Điều chỉnh chu kỳ hoạt động: (10 ÷ 100)% - Lập trình tần số điều trị: (1 ÷ 100) Hz	1,67
27	Thiết bị nấu PARAFFIN	- Công suất ≤ 1500 W - Nhiệt độ than bùn: (40 ÷ 45) °C - Nhiệt độ của paraffin: (56 ÷ 58) °C - Nhiệt độ khử trùng Paraffin: 80°C - Giới hạn nhiệt độ: 0 ÷ 90 °C - Dung tích thùng đựng: (1 ÷ 27,8) lít - Dung tích bồn đun: (330 x 540 x 220) mm	0,83
28	Hệ thống kéo giãn cột sống	- Loại cố định - Lực kéo cổ (1÷20) kg - Lực kéo thắt lưng (1÷ 90) kg - Delta quy định: 0.1 kg - Độ dài dây kéo: 950 mm	0,83
29	Đèn hồng ngoại	- Nguồn điện: AC 110V/220V, 50/60Hz - Công suất ≤ 250 W - Thời gian điều trị: 0 ÷ 60 phút	2,00
30	Máy sóng xung kích điều trị	- Nguồn cung cấp 220 V/50Hz - Điện năng tiêu thụ 250VA	1,67
31	Máy Lazer điều trị công suất thấp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật (loại 15W)	1,67
32	Bồn nước xoáy trị liệu (Thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67

33	Dụng cụ chèo thuyền	Theo quy định Bộ Y tế	0,67
34	Đồng hồ bấm giây	Màn hình 7 số	25,83
35	Chăn	Loại thông dụng trên thị trường	8,33
36	Ga trải giường	Loại thông dụng trên thị trường	49,11
37	Gối	Loại thông dụng trên thị trường	49,11
38	Đệm	Loại thông dụng trên thị trường	49,11
39	Tủ đầu giường	- Chất liệu: Inox - Kích thước $\geq (400 \times 380 \times 870)$ mm	49,11
40	Giường người bệnh	- Kích thước $\geq (900 \times 1800)$ mm - Chất liệu: Inox	49,11
41	Bình phong	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	28,67
42	Cáng	- Chất liệu: Vải bạt 2 lớp - Kích thước $\geq (2000 \times 600 \times 200)$ mm	6,67
43	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	- Kích thước: $\geq (700 \times 450 \times 950)$ mm - Chất liệu: Inox	6,67
44	Bàn chải mềm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
45	Bàn chải	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
46	Dây hút đờm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
47	Nhiệt kế thủy ngân	- Dải đo từ $35^{\circ}\text{C} \div 42^{\circ}\text{C}$ - Sai số $\pm 0,1^{\circ}\text{C}$	21,33
48	Băng buộc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
49	Băng chun	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	25,00
50	Băng cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
51	Băng Esmarch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
52	Băng tam giác	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00

53	Bát và 2 thìa	Loại thông dụng trên thị trường	20,00
54	Bình oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,67
55	Bộ kéo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
56	Kẹp phẫu tích	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
57	Bộ panh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
58	Bộ Tạ tập	Trọng lượng: Dưới 3 kg	4,00
59	Bô	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
60	Bô dẹt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
61	Bô vệt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33
62	Bộ nẹp gỗ sơ cứu (10 thanh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
63	Ca	Loại thông dụng trên thị trường	15,00
64	Cốc chia vạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
65	Cốc đựng bông tẩm dầu Parafin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
66	Cốc đựng thức ăn	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
67	Cốc đựng thuốc	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
68	Cốc uống nước	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
69	Bình đựng nước nguội	Loại thông dụng trên thị trường	13,33
70	Phích đựng nước nóng	Loại thông dụng trên thị trường	7,33
71	Canuyn và khóa van	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
72	Chậu	Loại thông dụng trên thị trường	13,33
73	Chậu inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67

74	Cọc truyền inox 2 tai treo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,67
75	Dây garo và gối nhỏ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
76	Dây thở oxy 2 nhánh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
77	Dây truyền dịch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
78	Hộp inox chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
79	Hộp đựng bông gạc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
80	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
81	Hộp đựng dung dịch khử khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
82	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
83	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
84	Hộp tròn inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
85	Hộp inox đựng bông cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
86	Hộp tròn đựng bông cotton	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
87	Cân, thước đo chiều cao người lớn	- Cân $\leq 150\text{kg}$ - Thang đo cao từ (700 ÷ 1900) mm	5,83
88	Khăn tắm	Loại thông dụng trên thị trường	26,00
89	Khăn rửa mặt	Loại thông dụng trên thị trường	25,83
90	Máng gội đầu	Loại thông dụng trên thị trường	6,67
91	Khay chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	19,56
92	Khay hạt đậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	35,33
93	Kìm mở miệng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00

94	Lược	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
95	Mask thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
96	Ống nghe tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,83
97	Trụ cầm phanh inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,50
98	Túi chườm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,33
99	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
100	Vỏ đập đá	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
101	Xô	Loại thông dụng trên thị trường	0,78
102	Thùng rác y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,50
103	Xe lăn cho người liệt 2 chi dưới	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
104	Xe lăn cho bệnh nhân liệt nửa người	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
105	Khung tập đi	Chất liệu: Inox	1,00
106	Giường chăm sóc người bệnh đa năng	- Chất liệu: Nhựa ABS hoặc inox - Kích thước: $\geq (2000 \times 900 \times 550)$ mm	2,67
107	Thang gỗ tập cho người khuyết tật vận động	- Kích thước: (CxRx D) (2200 x 1000x100) mm (+/- sai số 5%) - Chất liệu: Gỗ dầm sơn PU	1,00
108	Thanh song song tập đi cho người khuyết tật vận động	- Đế sắt sơn tĩnh điện, thanh tay nắm Inox, thanh trượt inox 3m - Chiều cao tay vịn lan can có thể điều chỉnh từ (750 ÷ 1000) mm - Tấm ván chắn giữa	1,83
109	Gương soi sửa dáng đi cho người khuyết tật	- Khung sắt sơn tĩnh điện, 4 bánh xe có khóa - Kích thước gương: (720 x 1540) mm, dày 5mm	0,83

110	Dụng cụ tập phục hồi chức năng cho bàn tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
111	Khung quay tập khớp vai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,89
112	Hệ thống ròng rọc tập phục hồi chức năng cho khớp vai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,50
113	Dụng cụ tập cho khớp gối	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,89
114	Ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,83
115	Cầu thang tập đi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,50
116	Bàn bập bênh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
117	Thang gỗ gắn tường	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,00
118	Gậy 3 chân tập di chuyển	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,33
119	Gậy tập vận động khớp vai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,67
120	Gậy tập di chuyển 1 chân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,33
121	Nạng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,33
122	Bóng tập to	Loại thông dụng trên thị trường	7,50
123	Bóng nhờ tập vận động nhi khoa	Loại thông dụng trên thị trường	6,00
124	Bóng nhỏ	Loại thông dụng trên thị trường	8,00
125	Chân giả	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,00
126	Tay giả	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,00
127	Nẹp cổ - bàn tay WHO	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,67
128	Nẹp dạng khớp háng (SWASH)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67

129	Nẹp trên gối (KAFO)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
130	Nệm miếng ghép	Loại thông dụng trên thị trường	41,67
131	Tủ chứa đồ	Loại thông dụng trên thị trường	5,00
132	Kệ có bánh xe để máy	Loại thông dụng trên thị trường	8,67
133	Bảng lật	Kích thước $\geq (594 \times 841)$ mm	54,84
134	Tượng các huyết	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
135	Mô hình đa năng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
136	Mô hình đặt ống thông dạ dày	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
137	Mô hình hồi sinh tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
138	Mô hình thông tiểu nam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
139	Mô hình thông tiểu nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
140	Mô hình thụt tháo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
141	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
142	Mô hình tiêm mông	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
143	Bộ xương người cỡ chuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
144	Mô hình hộp sọ (7 Phần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
145	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng (13 phần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
146	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ (30 phần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
147	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu (27 Phần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00

148	Mô hình hệ cơ toàn thân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
149	Mô hình cơ cánh tay (6 mảnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
150	Mô hình giải phẫu toàn thân (phủ tạng có thể tháo rời, có 36 phần; chiều cao 1800 mm)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
151	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
152	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
153	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
154	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
155	Mô hình tim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
156	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
157	Mô hình phổi (7 mảnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
158	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hoá	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
159	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
160	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
161	Mô hình cơ quan sinh dục nam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
162	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
163	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
164	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00

165	Mô hình mắt (Phóng đại)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
166	Mô hình da phóng đại (Phóng đại 70 lần)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
167	Mô hình tai phóng đại (6 mảnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
168	Máy điện châm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
169	Dụng cụ ngôn ngữ trị liệu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
170	Kim châm cứu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A4	Tờ	Độ dày $\geq 0,03\text{mm}$, độ trắng $\geq 70\%$	94,06
2	Nam châm bằng từ	Vi	Chất liệu bọc nhựa, nhôm hoặc thép, đường kính $\geq 20\text{ mm}$	0,92
3	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	6,11
4	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	5,13
5	Pin	Đôi	Điện thế 9 V	2,44
6	Phiếu ghi dấu hiệu sinh tồn	Tờ	Dùng hướng dẫn ghi hồ sơ bệnh án	2,64
7	Phiếu xquang	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
8	Phiếu chăm sóc	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
9	Phiếu theo truyền máu, truyền dịch	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
10	Phiếu thử phản ứng	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
11	Phiếu vào viện	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06

12	Phiếu xét nghiệm	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
13	Phiếu xét nghiệm (máu, phân, nước tiểu, sinh hóa)	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
14	Tờ điều trị	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
15	Biên bản hội chẩn	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
16	Mẫu bệnh án Phục hồi chức năng	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
17	Bàn chải đánh răng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,53
18	Bàn chải đánh tay	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
19	Thuốc đánh răng	Tuýp	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
20	Bánh xà phòng	Hộp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,08
21	Chổi lông to rửa dụng cụ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,07
22	Dầu gội đầu	MI	Loại thông dụng trên thị trường	2,08
23	Băng chun	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,07
24	Băng cuộn vải 6x80cm	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,07
25	Băng cuộn vải (10x150)cm	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,07
26	Băng tam giác	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
27	Băng Vải	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
28	Bơm tiêm 10ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,44
29	Bơm tiêm 1ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,00

30	Bơm tiêm 5ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,44
31	Bông cầu vô khuẩn	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,56
32	Bông hút nước	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,17
33	Bông không thấm nước	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,53
34	Gối kê tay	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y Tế	0,39
35	Dây garo	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,42
36	Dây truyền dịch	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,72
37	Găng tay sạch	Đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,61
38	Găng tay vô khuẩn	Đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,11
39	Glycerin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
40	Khăn bông nhỏ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,10
41	Khăn bông sạch	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
42	Khăn bông to	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,16
43	Khăn bông vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
44	Khẩu trang y tế dùng 1 lần	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
45	Kim lấy máu vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,11
46	Kim lấy thuốc cỡ 20G	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,08
47	Nước cất	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
48	Nước cất 5ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,00
49	Ống nghiệm	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,58
50	Ống sonde	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,08

51	Khăn lau tay	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,97
52	NaCl tinh khiết	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,28
53	Dung dịch rửa tay	Ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
54	Tấm lót	Miếng	Bằng nilon chịu nhiệt, loại thông dụng trên thị trường	0,03
55	Tấm nilon bọc Farafin	Tấm	Bằng nilon chịu nhiệt, loại thông dụng trên thị trường	0,11
56	Gel siêu âm	Ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,56
57	Tấm vật đệm	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,43
58	Farafin	Kg	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,01
59	Dầu Farafin	Ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,56
60	Phấn rôm	Gam	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
61	Gel xoa bóp	Ml	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
62	Tinh dầu xoa bóp	Ml	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
63	Ống đựng nước tiểu	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,22
64	Dung dịch Ringer Lactate 500ml	Chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,78
65	Ống hút đờm dãi 14F	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,56
66	Túi đựng thức ăn vào dạ dày	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,33



Phụ lục 35

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO
NGHỀ NGHIỆP VỤ NHÀ HÀNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2023/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 5810206

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	66,47
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	11,97
2	Định mức giờ dạy thực hành	54,50
II	Định mức lao động gián tiếp	16,61

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,97
2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens; kích thước màn chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm	11,97
3	Hệ thống âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,97
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	119,50

2	Máy chiếu (Projector)	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens; Kích thước màn chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	54,50
3	Ấm đun nước	Dung tích $\geq 1,8$ lít	4,44
4	Ấm pha trà	Chất liệu sứ trắng	20,00
5	Âm ly	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm; phù hợp với công suất loa	2,50
6	Ấu đựng xúp	Chất liệu sứ trắng Kích thước: ≥ 180 mm	33,33
7	Bàn chữ nhật	Kích thước: $\geq (1200 \times 800 \times 750)$ mm	51,11
8	Bàn chuẩn bị	Kích thước: $\geq (1200 \times 800 \times 750)$ mm	15,56
9	Bàn điều khiển	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	2,50
10	Bàn góc 1/4	Chất liệu gỗ, kích thước phù hợp với bàn.	13,33
11	Bàn phòng bar	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,78
12	Bàn tròn	Đường kính $\geq 1800\text{mm}$	13,33
13	Bàn vuông	Kích thước: $\geq (1000 \times 1000 \times 750)$ mm	24,44
14	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	17,17
15	Bảng giá niêm yết	Vật liệu thép không gỉ Kích thước: $(1000 \times 450 \times 1800)$ mm	6,50
16	Bảng lật	Kích thước: $\geq (1200 \times 1800)$ mm	52,67
17	Bát tô	Chất liệu sứ trắng Đường kính: ≥ 150 mm	40,00
18	Bếp hâm nóng cà phê	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	6,67

19	Bia kẹp hóa đơn	Chất liệu nhựa hoặc da	7,78
20	Biển chỉ dẫn thoát hiểm	Có sơ đồ chỉ lối thoát hiểm và biểu tượng. Chữ được in rõ ràng	8,61
21	Biển tên	Chất liệu nhựa	66,67
22	Bình bóp (Bình sauce)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	35,56
23	Bình đựng nước	Chất liệu thủy tinh Dung tích: ≥ 1000 ml	13,33
24	Bình lắc Boston (Boston shaker)	Loại có hai phần: 1 cốc hình nón inox; 1 ly thủy tinh	84,44
25	Bình lắc tiêu chuẩn (standard shaker)	Chất liệu inox Gồm 3 phần Dung tích: ≥ 300 ml	84,44
26	Bình tạo soda	Chất liệu: inox Dung tích: ≥ 1000 ml	31,11
27	Bình thở rượu (Decanter)	Chất liệu thủy tinh Dung tích: ≥ 1000 ml	20,00
28	Bình xịt kem tươi	Chất liệu: inox Dung tích: 1000 ml	17,78
29	Bộ đàm	Khả năng đàm thoại: ≥ 1 km	99,89
30	Bộ dầu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,56
31	Bộ điều khiển trung tâm	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	3,33
32	Bộ đồ ăn Á	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	102,22
33	Bộ đồ ăn Âu	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	102,22
34	Bộ dụng cụ vệ sinh sàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
35	Bộ dụng cụ vệ sinh	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	26,11
36	Bộ gõ Tiếng Việt	Phiên bản thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11

37	Bộ lọ đặt bàn khách	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	81,11
38	Bộ phần mềm văn phòng	- Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm (Microsoft Office, Open Office) - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,11
39	Bọc ghế có nơ	Chất liệu vải cotton, kích thước phù hợp với ghế	133,33
40	Bục phát biểu hội nghị	Loại thông dụng trên thị trường mua sắm	3,33
41	Bục sân khấu	Kích thước: $\geq (1820 \times 2240 \times 410)$ mm	3,33
42	Ca đánh sữa	Dung tích ≥ 450 ml	17,78
43	Cân	Cân được trọng lượng: ≤ 10 kg	1,11
44	Chai tập biểu diễn	Chất liệu nhựa cứng	21,11
45	Chặn rượu đa năng	Chất liệu inox	25,56
46	Chày bar	Chất liệu nhựa cứng hoặc thép không gỉ	31,11
47	Chuông	Chất liệu nhựa, inox.	20,00
48	Cờ để bàn hội nghị	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,89
49	Dao	Vật liệu không gỉ	32,22
50	Dao tĩa	Vật liệu không gỉ	31,11
51	Dập ghim	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,78
52	Đèn khò	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	17,78
53	Điện thoại bàn	Màn hình LCD hiển thị số gọi đến	48,89
54	Đong rượu (Zigger)	Chất liệu inox	89,72

55	Dụng cụ cứu thương	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	4,67
56	Dụng cụ đập thời gian	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,56
57	Dụng cụ ép chanh	Vật liệu không gỉ	17,78
58	Dụng cụ lọc trà	Chất liệu bằng lưới thép không gỉ	13,33
59	Dụng cụ đựng nguyên liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,44
60	Dụng cụ mài dao	Vật liệu không gỉ	8,06
61	Dụng cụ mở bia	Chất liệu inox	89,72
62	Dụng cụ mở đồ hộp	Chất liệu inox	26,67
63	Dụng cụ mở rượu	Chất liệu inox	216,67
64	Dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy.	3,11
65	Dụng cụ tạo bột sữa	Chất liệu inox	17,78
66	Đường truyền internet	Tốc độ đường truyền phù hợp trong dạy học	1,11
67	Ghế ngồi	Kích thước phù hợp với bàn.	355,56
68	Ghế quầy bar	Chất liệu gỗ hoặc inox	63,89
69	Ghế trẻ em	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	22,22
70	Giá để menu	Kích thước phù hợp với yêu cầu thực tế	40,00
71	Giá để tờ rơi và tệp gấp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,56
72	Giá đựng các loại biểu mẫu	Số lượng ngăn ≥ 2 ngăn	3,78

73	Giá kệ trưng bày	Chất liệu inox	26,67
74	Giá treo ly quầy bar	Chất liệu inox, phù hợp kích cỡ quầy bar	9,72
75	Hệ thống âm thanh phòng tiệc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
76	Hệ thống camera giám sát	Có khả năng thu, truyền hình ảnh. Tối thiểu có 04 camera	9,56
77	Hệ thống mạng LAN	Kết nối được ít nhất 19 máy vi tính với nhau	1,11
78	Hoa trang trí	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	26,67
79	Hộp đựng danh thiếp	Vật liệu không gỉ	8,89
80	Hộp đựng dao	Vật liệu không gỉ	6,67
81	Hộp đựng muối viên ly	Chất liệu nhựa	13,33
82	Hộp đựng trà	Chất liệu gỗ hoặc sứ	13,33
83	Kéo	Vật liệu không gỉ	24,44
84	Kẹp gấp	Chất liệu inox	58,89
85	Két sắt nhiều ngăn	Chất liệu thép không gỉ, chống nước.	3,00
86	Khăn ăn	Chất liệu vải cotton. Kích thước: $\geq (500 \times 500)$ mm	153,06
87	Khăn lau ly, cốc	Kích thước: $\geq (400 \text{ mm} \times 800 \text{ mm})$	153,06
88	Khăn lót khay hình chữ nhật	Chất liệu vải cotton. Kích thước: $\geq (360 \times 450)$ mm	103,06
89	Khăn lót khay hình tròn	Chất liệu vải cotton. Đường kính: ≥ 350 mm	103,06
90	Khăn phục vụ	Chất liệu vải cotton. Kích thước: $\geq (400 \times 600)$ mm	279,72
91	Khăn trải bàn chuẩn bị	Chất liệu vải cotton. Kích thước phù hợp với kích thước bàn.	15,56

92	Khăn trải bàn hình chữ nhật	Chất liệu vải cotton. Kích thước phù hợp với kích thước bàn.	51,11
93	Khăn trải bàn tròn	Chất liệu vải cotton. Kích thước phù hợp với kích thước bàn.	13,33
94	Khăn trải bàn vuông	Chất liệu vải cotton. Kích thước phù hợp với kích thước bàn.	24,44
95	Khay đựng dụng cụ	Chất liệu nhựa	45,56
96	Khay đựng hóa đơn chứng từ của khách	Chất liệu nhựa hoặc da, kích thước: $\geq$ khổ giấy A1	7,56
97	Khay đựng tiền giấy	Kích thước: $\geq (350 \times 365 \times 80)$ mm	7,56
98	Khay hình chữ nhật	Kích thước: $\geq (360 \times 450)$ mm	155,56
99	Khay hình tròn	Đường kính: ≥ 350 mm	155,56
100	Khối điều khiển thiết bị ngoại vi	Có khả năng tương thích với nhiều thiết bị.	2,50
101	Khối điều khiển trung tâm	Có khả năng mở rộng kết nối.	2,50
102	Loa	Công suất (50÷100) W	2,50
103	Lót ly	Chất liệu gỗ, nhựa	242,78
104	Lược đá (Strainer)	Chất liệu inox	13,33
105	Ly các loại		
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Ly Bia (Beer mug)	Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)	18,89
	Ly Brandy	Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)	32,22
	Ly Highball	Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)	13,33
	Ly Hurricane	Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)	38,89
	Ly Irish coffee	Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)	31,11

	Ly Margarita	Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)	32,22
	Ly Martini	Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)	40,00
	Ly nước (Goblet)	Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)	20,00
	Ly pilsner	Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)	45,56
	Ly Rock	Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)	58,89
	Ly sâm panh (Champagne Flute)	Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)	40,00
	Ly sâm panh (Champagne saucer)	Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)	33,33
	Ly sâm panh (Champagne Tulip)	Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)	33,33
	Ly Sherry	Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)	20,00
	Ly Shooter	Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)	24,44
	Ly Shot	Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)	18,89
	Ly Sinh tố (Poco)	Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)	24,44
	Ly vang đỏ	Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)	40,00
	Ly vang trắng	Chất liệu thủy tinh (6 chiếc/bộ)	40,00
106	Máy chiết rót bia tươi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,72
107	Máy chủ	Có các thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,56
108	Máy đánh kem và trứng	Công suất ≥ 175 W	8,89
109	Máy dập nút chai rượu vang	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,67
110	Máy đếm tiền	Có chức năng chia tờ theo ý muốn, chức năng cộng dồn, màn hình hiển thị 1-9999	2,67
111	Máy ép	Công suất ≥ 600 W Dung tích ≥ 2 lít	4,44
112	Máy fax	Tốc độ truyền fax 3 giây/trang, in laser, tốc độ in 18 trang/phút	0,78
113	Máy ghi âm	Dung lượng: ≥ 4 GB	0,78

114	Máy hút bụi	Công suất: $\geq 1000W$	1,11
115	Máy in	In đen trắng, khổ giấy A4	2,06
116	Máy làm đá	Công suất: $\geq 32kg/ngày$	8,06
117	Máy làm lạnh nước trái cây	Công suất $\geq 500W$	4,44
118	Máy nướng bánh mỳ	Công suất $\geq 700W$	3,33
119	Máy pha cà phê	Công suất: $\geq 1600W$	8,89
120	Máy quay phim	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,94
121	Máy quét (Scanner)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,61
122	Máy rửa bát, đĩa	Công suất ≥ 30 rửa/giờ.	0,56
123	Máy sấy dụng cụ	Công suất $\geq 1000W$	0,56
124	Máy vắt cam	Công suất $\geq 350W$	7,78
125	Máy xay cà phê	Công suất $\geq 360W$	4,44
126	Máy xay đá (bào đá)	Công suất $\geq 180W$	8,06
127	Máy xay sinh tố	Dung tích $\geq 1,5$ lít; công suất $\geq 600W$	7,78
128	Mic trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	28,89
129	Nồi hâm nóng thức ăn	Chất liệu inox	13,33
130	Phần mềm diệt virus	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,11
131	Phần mềm điều khiển (LAB)	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều.	2,50
132	Phần mềm học ngoại ngữ	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm; Cài đặt cho 19 máy vi tính	2,50

133	Phần mềm quản lý lớp học	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,11
134	Phần mềm quản lý nhà hàng	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,11
135	Phần mềm thanh toán	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	1,11
136	Phần mềm tổng đài	- Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm - Cài đặt cho 19 máy vi tính	0,56
137	Phin cà phê	Chất liệu inox	116,11
138	Quầy Bar	Thông số kỹ thuật phù hợp thời điểm mua sắm	14,17
139	Rây lọc	Chất liệu inox	26,67
140	Rèm quây chân bàn	Kích thước: $\geq (5000 \times 750)$ mm	26,67
141	Sổ lưu danh thiếp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,67
142	Tách cà phê	Chất liệu sứ trắng	46,67
143	Tách cacao	Chất liệu sứ trắng	46,67
144	Tách trà	Chất liệu sứ trắng	46,67
145	Tai nghe	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, có micro gắn kèm	47,50
146	Thảm lót sàn cao su	Kích thước $\geq 1\text{m} \times 1\text{m}$	5,83
147	Thảm trải sàn	Kích thước phù hợp với đào tạo	3,33
148	Thảm trải sân khấu	Kích thước phù hợp với đào tạo	3,33
149	Thẻ nhân viên	Kích thước 50mm x 90mm, chất liệu giấy hoặc nhựa	226,94

150	Thìa cà phê lớn	Chất liệu inox	147,78
151	Thìa cà phê nhỏ	Chất liệu inox	179,44
152	Thìa khuấy nhỏ (Barspoons)	Chất liệu inox	147,78
153	Thìa khuấy to (Barspoons)	Chất liệu inox	84,44
154	Thìa, đĩa phục vụ	Chất liệu inox	158,33
155	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	3,06
156	Thớt	Chất liệu nhựa	32,22
157	Thực đơn	Chất liệu bìa da Kích thước khổ A4	11,11
158	Thùng đựng đá	Chất liệu, kích thước thông dụng được sử dụng tại các quầy bar	11,39
159	Thùng rác có nắp đậy	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	15,28
160	Thuyền đựng xốt	Chất liệu inox/sứ trắng. Dung tích $\geq 0,18$ lít	20,00
161	Tổng đài điện thoại	Phiên bản phổ biến tại thời điểm mua sắm cài đặt được cho 4 điện thoại	13,61
162	Tủ bảo quản rượu vang	Khả năng cất trữ: ≥ 34 chai.	6,11
163	Tủ đông	Dung tích ≥ 250 lít	4,44
164	Tủ đựng dụng cụ	Kích thước (dài x rộng x cao): $\geq (1,5 \times 0,6 \times 1,5)$ m có phân tầng, ngăn.	15,28
165	Tủ lạnh	Dung tích ≥ 250 lít.	10,28
166	Tủ trưng bày	Kích thước phù hợp với quầy bar	6,11
167	Tủ ướp lạnh ly	Công suất ≥ 110 W	4,72

168	Muôi mức canh	Chất liệu inox	13,33
169	Vỉ gạt thức ăn	Chất liệu inox	33,33
170	Vòi rót rượu	Chất liệu inox bọc cao su đen hoặc nhựa	110,83
171	Xe đẩy dụng cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,33
172	Xe đẩy phục vụ	Kích thước thông dụng, có 2÷3 ngăn.	15,00
173	Xô ngâm rượu	Chất liệu inox	23,34
174	Xúc đá	Chất liệu inox	58,89

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kĩ thuật	Tiêu hao
1	Banana liqueur	Chai	Dung tích chai: 700ml	0,33
2	Bí đao	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
3	Bia lon	Lon	Dung tích lon: 330ml	7,39
4	Bơ sáp	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
5	Bột trà matcha	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
6	Bưởi	Quả	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,28
7	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,22
8	Bút viết	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,11

9	Cà phê	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,83
10	Cà rốt	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,44
11	Cacao	Kg	Ca cao bột loại thông dụng trên thị trường	0,33
12	Cam	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,11
13	Chanh leo	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
14	Chanh tươi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
15	Chocolate	Kg	Chocolate dạng bột, loại thông dụng trên thị trường	0,56
16	Chuối	Quả	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,44
17	Coca cola	Lon	Dung tích lon: 330ml	4,28
18	Dâu tây	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
19	Đinh ghim	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
20	Đu đủ	Quả	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,22
21	Dứa	Quả	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,44
22	Dừa	Quả	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,22
23	Dừa hấu	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,50
24	Đường	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11

25	Ghim kẹp	Chiếc	Chất liệu kim loại	35,89
26	Giấy A1	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12,67
27	Giấy A4	Gram	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,68
28	Giấy note	Tệp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
29	Kem tươi	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,89
30	Măng cầu	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
31	Mật ong	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,06
32	Mẫu sổ order	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,06
33	Mẫu sổ sách nhà hàng	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,06
34	Món bò	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	0,89
35	Món cá	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	0,89
36	Món sa lát	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	0,89
37	Món xúp	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	0,89
38	Bánh ngọt	Suất	Loại thông dụng phù hợp tại thời điểm mua sắm	0,89
39	Mực in	Hộp	Mực in đen trắng, thông dụng trên thị trường	0,22
40	Muối tinh	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17

41	Nước cốt dừa	Lon	Nước cốt dừa đóng lon	0,44
42	Nước ép cam	Hộp	Loại đóng hộp 1 lít/hộp	0,44
43	Nước ép nho	Hộp	Loại đóng hộp 1 lít/hộp	0,44
44	Nước ép táo	Hộp	Loại đóng hộp 1 lít/hộp	0,44
45	Nước lau sàn	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,56
46	Nước rửa ly, cốc	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,28
47	Nước suối	Chai	Dung tích chai: 500 ml	2,00
48	Ồi	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
49	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
50	Pin	Đôi	Dung lượng 1,5V	1,56
51	Redbull	Lon	Dung tích lon: 250ml	1,67
52	Rượu Amareto	Chai	Dung tích chai: 700ml	0,33
53	Rượu Bạc hà	Chai	Dung tích chai: 700ml	0,67
54	Rượu Bacardi	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,67
55	Rượu Bailey's	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
56	Rượu Benedictine	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,22
57	Rượu Blue curacao	Chai	Dung tích chai: 700ml	0,33
58	Rượu Champagne	Chai	Dung tích chai: 750ml	1,22
59	Rượu Cointreau	Chai	Dung tích chai: 700ml	0,44
60	Rượu Crème de cacao	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,22
61	Rượu đào	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33

62	Rượu Galliano	Chai	Dung tích chai: 700ml	0,33
63	Rượu Gin	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
64	Rượu Henessy	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
65	Rượu Kahlua	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,50
66	Rượu Malibu	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
67	Rượu Martini (Dry Vermouth)	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,22
68	Rượu Midori	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
69	Rượu Tequila	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
70	Rượu vang đỏ	Chai	Dung tích chai: 750 ml	1,44
71	Rượu vang trắng	Chai	Dung tích chai: 750 ml	1,22
72	Rượu Vodka	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
73	Rượu Whisky	Chai	Dung tích chai: 750ml	0,33
74	Si rô bạc hà	Chai	Dung tích chai: 1000 ml	0,22
75	Si rô Blue curacao	Chai	Dung tích chai: 1000 ml	0,22
76	Si rô dâu	Chai	Dung tích chai: 1000 ml	0,22
77	Si rô lựu	Chai	Dung tích chai: 1000 ml	0,22
78	Si rô vani	Chai	Dung tích chai: 1000 ml	0,11
79	Si rô Việt quất	Chai	Dung tích chai: 1000 ml	0,22
80	Si rô xoài	Chai	Dung tích chai: 1000 ml	0,22
81	Soda	Lon	Dung tích lon: 330ml	1,67
82	Sữa chua	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,67
83	Sữa đặc	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33

84	Sữa tươi	Lít	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,33
85	Táo	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,67
86	Tonic	Lon	Dung tích lon: 330ml	2,17
87	Trà Dilmah bạc hà	Hộp	Loại trà túi lọc, vị bạc hà 20 túi lọc/hộp	0,89
88	Trà Dilmah đào	Hộp	Loại trà túi lọc, vị đào 20 túi lọc/hộp	0,89
89	Trà Dilmah dâu	Hộp	Loại trà túi lọc, vị dâu 20 túi lọc/hộp	0,89
90	Trà Dilmah táo	Hộp	Loại trà túi lọc, vị táo 20 túi lọc/hộp	0,56
91	Trà Lipton	Hộp	Loại trà túi lọc, hương tự nhiên 25 túi lọc/hộp	0,89
92	Túi thuốc sơ cứu	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về y tế	0,17
93	7 up	Lon	Dung tích lon: 330ml	4,28
94	Xoài	Kg	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,22



Phụ lục 36
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ
BIỂU DIỄN NHẠC CỤ TRUYỀN THỐNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP
(HỆ ĐÀO TẠO 04 NĂM)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 9.21/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 5210216

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành Biểu diễn nhạc cụ truyền thống trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học các môn chung giờ lý thuyết 35 học sinh/lớp và thực hành 18 học sinh/lớp; lớp học các môn chuyên ngành lý thuyết và thực hành 15 học sinh/lớp; lớp học các môn kỹ năng hòa tấu giờ lý thuyết và thực hành 10 học sinh/lớp; lớp học thực hành cá nhân 01 học sinh/lớp.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	781
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	378
2	Định mức giờ dạy thực hành	403
II	Định mức lao động gián tiếp	152,2

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	26,18
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$.	24,86
3	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	8,18

4	Micro trợ giảng	Loại cùng tần số với loa không dây, thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	24,86
5	Loa	Loại có kết nối không dây, thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	44,86
6	Đàn Piano + ghế đàn	Đàn Piano cơ đứng, loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	38
7	Bảng kẻ nhạc	Loại phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	16,68
8	Máy đếm nhịp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	38
9	Đàn bầu	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	21,32
10	Đàn Tam thập lục	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	21,32
11	Đàn Thập lục	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	21,32
12	Đàn Nguyệt	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	21,32
13	Đàn Nhị	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	21,32
14	Sáo	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	21,32
15	Nhạc cụ địa phương (Đàn Trung, tỳ bà, ...)	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	21,32
16	Gương	Loại gương di động.	20
17	Giá nhạc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	34,68
18	Thiết bị điều khiển âm thanh	Analog/Digital tối thiểu 48 kênh. Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	1,32
19	Hộp cáp digital - Stage box (Hộp cáp tín hiệu)	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	2,68
20	Hệ thống dây line và jack	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	1,32

21	Bộ phân tần - DSP	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	2,68
22	Bộ xử lý tín hiệu (Equalize)	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	2,68
23	Tạo hiệu ứng, vang (Effect)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	1,32
24	Loa treo (Line array)	- Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 3.200 W/đôi loa.	4
25	Loa siêu trầm (Loa Subwoofer)	- Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 4.000 W/đôi loa.	5,32
26	Loa kiểm âm (Loa Monitor) + chân loa	- Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm, bao gồm cả chân. - Công suất: ≥ 2.000 W/đôi loa.	5,32
27	Micro + chân micro	Loại không dây cầm tay, chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	2,68
28	Micro + chân micro (trống)	Loại không dây, chuyên dùng cho trống, phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	1,32
29	Micro + chân micro (nhạc cụ)	Loại có dây chuyên dụng, sử dụng cho nhạc cụ phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	13,32
30	Tai nghe	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	1,32
31	Thiết bị điều khiển ánh sáng	- Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 300 W.	1,32
32	Đèn Pad led	- Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 150 W.	40
33	Đèn Pad 64	- Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 1000 W.	40

34	Đèn Moving	- Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: $\geq 300W$.	16
35	Đèn chiếu nhân vật (Follow)	- Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: $\geq 2000W$.	1,32
36	Máy tạo khói	- Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 500W$.	2,68
37	Màn Led, bộ xử lý tín hiệu	- Kích thước phù hợp trong đào tạo. - Công suất: $\geq 5000 W$.	1,32
38	Đàn tứ bass	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	1,32
39	Trống và các nhạc cụ gõ dân tộc	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	1,32
40	Bút trình chiếu	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	5,2
41	Máy lên dây đàn	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	9,2
42	Đàn piano điện + ghế đàn	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	33,60
43	Đàn phím điện tử	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	33,60
44	Tivi	Kích thước: (40 ÷ 60) inch	232.5
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	85,5
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens - Kích thước phòng chiếu: $\geq 1800mm \times 1800 mm$.	51
3	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	3
4	Micro trợ giảng	Loại cùng tần số với loa không dây, thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	51

5	Loa	Loại có kết nối không dây, thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	276
6	Đàn Piano + ghế đàn	Đàn piano cơ đứng, loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	315
7	Bảng kê nhạc	Loại phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	48
8	Máy đếm nhịp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	315
9	Đàn bầu	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	267
10	Đàn Tam thập lục	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	267
11	Đàn Thập lục	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	267
12	Đàn Nguyệt	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	267
13	Đàn Nhị	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	267
14	Sáo	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	267
15	Nhạc cụ địa phương (Đàn Trưng, tỳ bà, ...)	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	267
16	Tivi	Kích thước: (40 ÷ 60) inch	232.5
17	Gương	Loại gương di động.	225
18	Giá nhạc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	666
19	Thiết bị điều khiển âm thanh	Analog/Digital tối thiểu 48 kênh. Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	42
20	Hộp cáp digital - Stage box (Hộp cáp tín hiệu)	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	69
21	Hệ thống dây line và jack	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	42
22	Bộ phân tần - DSP	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	34,5

23	Bộ xử lý tín hiệu (Equalize)	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	69
24	Tạo hiệu ứng, vang (Effect)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	34,5
25	Loa treo (Line array)	- Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 3.200 W/đôi loa.	118,5
26	Loa siêu trầm (Loa Subwoofer)	- Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 4.000 W/đôi loa.	153
27	Loa kiểm âm (Loa Monitor) + chân loa	- Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm, bao gồm cả chân. - Công suất: ≥ 2.000 W/đôi loa.	138
28	Micro + chân micro	Loại không dây cầm tay, chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	76,5
29	Micro + chân micro (trống)	Loại không dây, chuyên dùng cho trống, phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	42
30	Micro + chân micro (nhạc cụ)	Loại có dây chuyên dụng, sử dụng cho nhạc cụ phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	382,5
31	Tai nghe	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	34,5
32	Thiết bị điều khiển ánh sáng	- Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 300 W	34,5
33	Đèn Pad led	- Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 150 W.	1.035
34	Đèn Pad 64	- Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 1000 W.	1.035
35	Đèn Moving	- Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 300 W.	414

36	Đèn chiếu nhân vật (Folow)	- Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: $\geq 2000W$.	34,5
37	Máy tạo khói	- Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: $\geq 500W$.	69
38	Màn Led, bộ xử lý tín hiệu	- Kích thước phù hợp trong đào tạo. - Công suất: $\geq 5000 W$.	34,5
39	Đàn tứ bass	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	55,5
40	Trống và các nhạc cụ gõ dân tộc	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	55,5
41	Đầu đọc đĩa	- Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: $\geq 300W$.	7,5
42	Đàn piano điện + ghế ngồi	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	33,60
43	Đàn phím điện tử (Organ)	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	33,60
44	Micro cài sử dụng cho nhạc cụ	Loại có dây chuyên dụng, sử dụng cho nhạc cụ phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	42
45	Micro dãn sử dụng cho nhạc cụ	Loại có dây chuyên dụng, sử dụng cho nhạc cụ phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	42
46	Micro không dây sử dụng cho nhạc cụ	Loại có dây chuyên dụng, sử dụng cho nhạc cụ phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	42
47	Phòng cách âm	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	11
48	Máy lạnh, quạt	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	14,5
49	Đàn T'rung	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	267
50	Đàn tỳ bà	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	267
51	Đàn đáy	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	267
52	Đàn sến	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	267

53	Đàn guitar phím lõm	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	267
54	Tiêu	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	267
55	Sinh tiền	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	9
56	Song loan	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	8,5
57	Trống cái	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	5
58	Trống cơm	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	5
59	Trống đế	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	5
60	Nhạc cụ gõ bằng gỗ (Mỗ, phách)	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	6
61	Nhạc cụ gõ bằng kim loại (kênh, thanh la, chũm chọe, cồng, chiêng)	Loại dùng cho chuyên nghiệp có sẵn trên thị trường.	4
62	Máy lên dây đàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	315

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy	Tờ	Khổ A4	50
2	Bút bi	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	12
3	Bút xóa	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	6
4	Bút nhớ dòng	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3
5	Mực in	Hộp	Phù hợp với máy in	0,2
6	Đĩa CD	Chiếc	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	12
7	Bút dạ bảng	Chiếc	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	5,85

8	Pin	Đôi	Điện áp: 1,5 V	33,11
9	Dây đàn bầu	Bộ	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	6,69
10	Dây đàn Tam thập lục	Bộ	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	3,34
11	Dây đàn Thập lục	Bộ	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	3,34
12	Dây đàn Nguyệt	Bộ	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	6,69
13	Dây đàn Nhị	Bộ	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	6,69
14	Dây đàn Tứ bass	Bộ	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	1,04
15	Mặt bộ trống gõ dân tộc	Bộ	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	0,35
16	Bóng đèn Pad led	Bóng	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	0,16
17	Bóng đèn Pad 64	Bóng	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	0,16
18	Bóng đèn Moving	Bóng	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	0,06
19	Bóng đèn chiếu nhân vật (Folow)	Bóng	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	0,01
20	Tivi	Cái	Kích thước: (40 ÷ 60) inch	232.5
21	Bút trình chiếu	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	3,2
22	Dùi đánh trống dân tộc	Cái	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	3,5
23	Móng đánh đàn tranh	Cái	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	2,8
24	Ổng lồ ô đàn t' rung	Cái	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	3,1

25	Dây đàn tỳ bà	Bộ	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	6,69
26	Dây đàn đáy	Bộ	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	6,69
27	Dây đàn sến	Bộ	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	6,69
28	Dây đàn guitar phím lõm	Bộ	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	6,69
29	Chân, đế để trống dân tộc.	Cái	Loại thông dụng chất lượng tốt trên thị trường	4,2



Phụ lục 37
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO NGHỀ
BIỂU DIỄN NHẠC CỤ PHƯƠNG TÂY TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP
(HỆ ĐÀO TẠO 03 NĂM)

(Ban hành kèm theo Quyết định số .04./2023/QĐ-UBND ngày .04 tháng .02 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Mã ngành, nghề: 5210217

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Biểu diễn nhạc cụ phương tây trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết các môn chung 35 học sinh/lớp, lớp học lý thuyết, thực hành chuyên ngành 15 học sinh/lớp hoặc 10 học sinh/lớp và lớp học thực hành cá nhân 01 học sinh/lớp.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	Định mức lao động trực tiếp	519
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	288
2	Định mức giờ dạy thực hành	231
II	Định mức lao động gián tiếp	104

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
I	Thiết bị đào tạo chung		
1	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	21,12
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	25,12
3	Micro trợ giảng	Cùng tần số với loa không dây	1,39
4	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phóng chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	20,79

5	Máy in	In khổ A4, loại đen trắng, thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,20
6	Loa	- Loại không dây, thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; Công suất: $\geq 0,3$ kW	42,59
7	Máy đếm nhịp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	49,20
8	Giáo nhạc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	201,60
9	Đàn Piano	Loại đàn cơ đứng có kèm ghế, chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	26,47
10	Máy lên dây đàn	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	48,00
11	Thiết bị điều khiển âm thanh (mixer 16 line)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,40
12	Bàn để thiết bị âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,07
13	Tủ đựng thiết bị âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,00
14	Hộp cấp tín hiệu âm thanh	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Công suất: $\geq 0,1$ kW	4,93
15	Hệ thống dây line và jack cắm	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	8,00
16	Bộ phân tần - DSP	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Công suất: $\geq 0,1$ kW	2,47
17	Bộ xử lý tín hiệu (Equalize)	- Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Công suất: $\geq 0,1$ kW	4,93
18	Tạo hiệu ứng, vang (Effect)	- Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: $\geq 0,1$ kW	2,47

19	Loa treo (Line array)	- Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Bao gồm cả giá treo - Công suất: $\geq 3,2$ kW/đôi loa	18,47
20	Loa siêu trầm (Loa Subwoofer)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Bao gồm chân loa và phụ kiện đi kèm. Công suất: ≥ 4 kW/đôi loa	22,53
21	Loa kiểm âm (Loa Monitor)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm, bao gồm cả chân. Công suất: ≥ 2 kW/đôi loa	15,87
22	Micro nhạc cụ (Instrument microphone)	Loại không dây cầm tay, chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	68,33
23	Chân micro nhạc cụ (Instrument microphone)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	66,87
24	Chân micro điện dung (Micro condenser)	Loại chuyên dùng cho trống, phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,20
25	Micro trống - Drum microphone	Loại có dây chuyên dụng, sử dụng cho nhạc cụ phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	9,60
26	Micro nhạc cụ (1) - Instrument microphone	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	24,67
27	Thiết bị điều khiển ánh sáng	- Loại chuyên dụng có thông số phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: $\geq 0,5$ kW	2,47
28	Đèn Pad led	- Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: $\geq 0,3$ kW	74,00
29	Đèn Pad 64	- Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - - Công suất: $\geq 0,15$ kW	74,00
30	Đèn Moving led	- Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 1 kW	29,60
31	Đèn chiếu nhân vật (Follow)	- Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: $\geq 0,3$ kW	2,47

32	Máy tạo khói	- Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: ≥ 2 kW	4,93
33	Bục chỉ huy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,00
34	Đũa gậy chỉ huy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,47
35	Bộ trống Jazz	Đàn 3 chân, loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	33,60
36	Giá đỡ trống	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
37	Thiết bị giảm âm cho trống	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
38	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	35,20
39	Máy Scan (Scanner)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,20
40	Hệ thống mạng LAN	- Tốc độ truyền ≥ 100 Mbps - Kết nối 16 bộ máy vi tính	2,20
41	Bàn phím điều khiển MIDI	-Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm - Công suất: $\geq 0,2$ kW	35,20
42	Pedal cho bàn phím điều khiển MIDI	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	35,20
43	Card âm thanh	- Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. - Công suất: $\geq 0,1$ kW	35,20
44	Loa kiểm âm (Loa Monitor)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Bao gồm cả chân loa. Công suất: ≥ 2 kW/đôi loa	15,87
45	Tai nghe (Headphone)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	37,67
46	Phần mềm chép nhạc	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	35,20
47	Phần mềm làm nhạc	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	35,20

48	Bộ gõ cổ điển	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	24,00
49	Micro hát (Vocal microphone)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,53
50	Chân Micro hát (Vocal microphone)	Loại không dây, chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	5,53
51	Card âm thanh	Loại chuyên dụng có thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,1$ kW	1,60
52	Phần mềm thu âm	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	1,60
53	Loa toàn dải (Loa full)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm bao gồm cả chân loa. Công suất: $\geq 3,2$ kW	1,60
54	Bộ chia tai nghe	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Tối thiểu dùng cho 6 tai nghe.	1,60
55	Micro điện dung (Micro condencer)	Loại có dây chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	3,20
56	Chân micro điện dung (Micro condencer)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	3,20
57	Màng chắn giữ micro thu (Pop filter)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,60
58	Tiền khuếch đại	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,1$ kW	3,20
59	Selected Violin Pieces (Piano)	Sách chuyên môn giảng dạy hòa tấu đàn Violon và Piano thông dụng trên thị trường	5,32
60	Clarinetist's twenty composition for Clarinet and Piano - H.WAGNER	Sách chuyên môn giảng dạy hòa tấu đàn Clarinet và Piano thông dụng trên thị trường	5,32
61	Giáo trình Gordonkamuzsika - Musica Budapest	Sách chuyên môn giảng dạy Cello thông dụng trên thị trường	36,00
62	Contrebasse - Ch. Gordon	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Contra Bass thông dụng trên thị trường	36,00
63	Etude - Wohlfahrt	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Violon thông dụng trên thị trường	36,00

64	24 Etude and Caprices - Paganini	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Violon thông dụng trên thị trường	36,00
65	Clarinetduók - BERKES	Sách chuyên môn giảng dạy Kèn Clarinet thông dụng trên thị trường	36,00
66	Etudes Progressives et Meslodiques pour la Clarinette – PAUL JEANJEAN	Sách chuyên môn giảng dạy Kèn Clarinet thông dụng trên thị trường	36,00
67	Tokos Zoltasn, Matteo Carcassi 25 Etuden fur Gitarre, Editio Musica Budapest	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Guitare classic thông dụng trên thị trường	36,00
68	Ray Brown's Bass Method (volume 1 và 2)	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Guitare Bass thông dụng trên thị trường	36,00
69	Etude Jazz Parnab - Manfred Schmitz	Sách chuyên môn giảng dạy đàn phím điện tử thông dụng trên thị trường	36,00
70	Solo Arange coleection	Sách chuyên môn giảng dạy đàn phím điện tử thông dụng trên thị trường	36,00
71	The Best of Rock guitar Complete - KDM	Sách chuyên môn giảng dạy đàn Guitare điện thông dụng trên thị trường	36,00
72	Tivi	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	42,00
73	Bút trình chiếu	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,00
74	Đàn piano điện + ghế đàn	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,33
II	Thiết bị chuyên ngành		
II.1	Thiết bị mang đến từ phòng cá nhân		
75	Giá nhạc	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	201,60
76	Đàn Guitare điện	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	33,60
77	Thiết bị khuếch đại tín hiệu đàn Guitare điện (Amplifier)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,5$ kW	33,60

78	Thiết bị tạo hiệu ứng Guitare điện (Fuzz)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 50W$	33,60
79	Giá kê đàn Guitare điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
80	Đàn Guitare bass	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	33,60
81	Thiết bị khuếch đại tín hiệu đàn Guitare Bass (Amplifier)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 1 kW$	33,60
82	Thiết bị tạo hiệu ứng Guitare Bass (Fuzz)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 50W$	33,60
83	Giá kê đàn Guitare bass	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
84	Đàn Guitare acoustic	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	33,60
85	Giá kê đàn Guitare acoustic	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
86	Đàn Guitare classic	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
87	Giá kê đàn Guitare classic	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
88	Đàn phím điện tử	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,2 kW$	33,60
89	Thiết bị khuếch đại tín hiệu đàn phím điện tử (Amplifier)	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,5 kW$	33,60
90	Tạo tiếng vang cho đàn phím điện tử (Pedan)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	33,60
91	Bộ trống gỗ phụ	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
92	Bộ trống điện tử	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,1 kW$	33,60
II.2	Thiết bị tự chọn (có thể lựa chọn đầu tư trang thiết bị theo nhu cầu đào tạo của đơn vị)		
93	Đàn Violon	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60

94	Đàn Cello	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
95	Đàn Contrabass	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
96	Đàn Viola	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
97	Kèn Clarinet	Loại v dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
98	Kèn Saxophone	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	33,60
99	Kèn Flute	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
100	Kèn Trumpet	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
101	Kèn Oboe	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
102	Kèn Bassoon	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
103	Kèn Trombone	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
104	Kèn Tuba	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
105	Kèn French Horn (Cor)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	33,60
106	Đàn Accordeon	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	32,00
B	Thiết bị dạy thực hành		
I	Thiết bị đào tạo chung		
1	Bảng di động	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	17,24
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,5$ kW	23,90
3	Micro trợ giảng	Loại cùng tần số với loa không dây	0,57
4	Máy chiếu (Projector)	Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens, kích thước phong chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	16,57

5	Máy in	In khổ A4, loại đen trắng, thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,20
6	Đàn Piano	Loại đàn cơ đứng có kèm ghế, chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	160,47
7	Máy đếm nhịp	Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 2 kW	434,40
8	Giá nhạc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	479,00
9	Loa	Loại không dây, thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,3$ kW.	169,37
10	Máy lên dây đàn	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	312,00
11	Thiết bị điều khiển âm thanh (Mixer 48 line)	Analog/Digital tối thiểu 48 kênh. Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,3$ kW	0,87
12	Bàn để thiết bị âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,07
13	Tủ đựng thiết bị âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	48,40
14	Hộp cáp tín hiệu âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,1$ kW	8,93
15	Hệ thống dây line và jack cắm	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	48,40
16	Bộ phân tần - DSP	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,1$ kW	4,47
17	Bộ xử lý tín hiệu (Equalize)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,1$ kW	8,93
18	Tạo hiệu ứng, vang (Effect)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,1$ kW	4,47

19	Loa treo (Line array)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm, bao gồm cả giá treo. Công suất: $\geq 3,2$ kW/đôi loa	101,27
20	Loa siêu trầm (Loa Subwoofer)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Bao gồm chân loa và phụ kiện đi kèm. Công suất: ≥ 4 kW/đôi loa	107,33
21	Loa kiểm âm (Loa Monitor)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm, bao gồm cả chân. Công suất: ≥ 2 kW/đôi loa	25,87
22	Micro nhạc cụ - Instrument microphone	Loại không dây cầm tay, chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	280,33
23	Chân micro nhạc cụ (Instrument microphone)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	276,20
24	Micro trống - Drum microphone	Loại chuyên dùng cho trống, phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	50,00
25	Micro nhạc cụ (1) - Instrument microphone	Loại có dây chuyên dụng, sử dụng cho nhạc cụ phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	44,67
26	Thiết bị điều khiển ánh sáng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,47
27	Đèn Pad led	Loại chuyên dụng có thông số phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,5$ kW	134,00
28	Đèn Pad 64	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,3$ kW	134,00
29	Đèn Moving led	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,15$ W	53,60
30	Đèn chiếu nhân vật (Follow)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 1 kW	4,47
31	Máy tạo khói	Loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,3$ kW	8,93

32	Bục chỉ huy	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,5$ kW	48,40
33	Đũa gậy chỉ huy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,47
34	Bộ trống Jazz	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
35	Giá đỡ trống	Đàn 3 chân, loại dùng cho chuyên nghiệp thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	206,00
36	Thiết bị giảm âm cho trống	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
37	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	51,20
38	Máy quét (Scanner)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,20
39	Hệ thống mạng LAN	Tốc độ truyền ≥ 100 Mbps Kết nối 16 bộ máy vi tính	3,20
40	Bàn phím điều khiển MIDI	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm Công suất: $\geq 0,2$ kW	51,20
41	Pedal cho bàn phím điều khiển MIDI	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	51,20
42	Card âm thanh	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,1$ kW	51,20
43	Loa kiểm âm (Loa Monitor)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Bao gồm cả chân loa. Công suất: ≥ 2 kW/đôi loa	25,87
44	Tai nghe (Headphone)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	55,67
45	Phần mềm chép nhạc	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	51,20
46	Phần mềm làm nhạc	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	51,20
47	Bộ gõ cổ điển	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	156,00

48	Micro hát - Vocal microphone	Loại không dây, chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	43,93
49	Chân Micro hát (Vocal microphone)	Loại không dây, chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	43,93
50	Card âm thanh	Loại chuyên dụng có thông số kỹ thuật phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,1$ kW	1,60
51	Phần mềm thu âm	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	1,60
52	Loa toàn dải (Loa full)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm bao gồm cả chân loa. Công suất: $\geq 3,2$ kW	1,60
53	Bộ chia tai nghe	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Tối thiểu dùng cho 6 tai nghe.	1,60
54	Micro điện dung (Micro condencer)	Loại có dây chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	3,20
55	Chân micro điện dung (Micro condencer)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	3,20
56	Màng chắn giữ micro thu (Pop filter)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,60
57	Tiền khuếch đại	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,1$ kW	3,20
58	Selected Violin Pieces (Piano)	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	43,93
59	Clarinetist's twenty composition for Clarinet and Piano - HWAGNER	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	43,93
60	Giáo trình Gordonkamuzsika – Musica Budapest	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00
61	The Best of Rock Guita Complete	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00
62	Ray Brown's Bass Method (volume 1 và 2)	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00
63	Etude Jazz Parnab - Manfred Schmitz	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00

64	Solo Arange colection - Nhiều Tác giả	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00
65	Contrebasse – Ch. Gordon	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00
66	Etude – Wohlfahrt	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00
67	24 Etude and Caprices - Paganini	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00
68	Tokos Zoltasn, Matteo Carcassi 25 Etuden fur Gitarre - Editio Musica Budapest	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00
69	Clarinetduók – BERKES	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00
70	Etudes Progressives et Meslodiques pour la Clarinette – PAUL JEANJEAN	Sách chuyên môn thông dụng trên thị trường	234,00
71	Phòng cách âm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11,0
72	Máy lạnh, quạt	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	14,5
73	Máy lên dây đàn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	25,00
74	Micro cài sử dụng cho nhạc cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11
75	Micro dán sử dụng cho nhạc cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	11
76	Micro không dây sử dụng cho nhạc cụ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12
77	Mặt trống jazz	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	45
78	Dùi đánh trống jazz	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	32
79	Trống Timpani	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
80	Chimes (Chuông gió)	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
81	Triangle	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00

82	Tambourine	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
83	Cabasa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
84	Trống cajon	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
85	Trống conga	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
86	Trống congo	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
87	Trống djembe	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
88	Trống điện tử	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	33,60
II	Thiết bị chuyên ngành		
II.1	Thiết bị mang đến từ phòng Cá nhân		
89	Giã nhạc	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	479,00
90	Đàn Guitare điện	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	206,00
91	Thiết bị khuếch đại tín hiệu đàn Guitare điện (Amplifier)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,5$ kW	206,00
92	Thiết bị tạo hiệu ứng Guitare điện (Fuzz)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 50 W	206,00
93	Giá kê đàn Guitare điện	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
94	Đàn Guitare bass	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	206,00
95	Thiết bị khuếch đại tín hiệu đàn Guitare Bass (Amplifier)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 1 kW	206,00
96	Thiết bị tạo hiệu ứng Guitare Bass(Fuzz)	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: ≥ 50 W	206,00
97	Giá kê đàn Guitare Bass	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00

98	Đàn Guitare acoustic	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm.	206,00
99	Giá kê đàn Guitare acoustic	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
100	Đàn Guitare classic	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
101	Giá kê đàn Guitare classic	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
102	Đàn phím điện tử	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,2$ kW	206,00
103	Thiết bị khuếch đại tín hiệu Đàn phím (Amplifier)	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,5$ kW	206,00
104	Tạo tiếng vang cho đàn phím ĐT(Pedan)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
105	Bộ trống gỗ phụ	Loại chuyên dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
106	Bộ trống điện tử	Loại chuyên dụng có sẵn trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất: $\geq 0,1$ kW	206,00
107	Hộp tiếng cho đàn Guitar		15,6
II.2	Thiết bị tự chọn (có thể lựa chọn đầu tư trang thiết bị theo nhu cầu đào tạo của đơn vị)		
108	Đàn Violon	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
109	Đàn Cello	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
110	Đàn Contrabass	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
111	Đàn Viola	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
112	Kèn Clarinet	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
113	Kèn Saxophone	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
114	Kèn Flute	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
115	Kèn Trumpet	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00

116	Kèn Oboe	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,000
117	Kèn Bassoon	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
118	Kèn Trombone	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
119	Kèn Tuba	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
120	Kèn French Horn (Cor)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
121	Đàn Accordeon	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	206,00
122	Đàn Piano điện + ghế đàn	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,33
123	Đàn phím điện tử	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	13,25
124	Đàn organ chuyên nghiệp (Keyboard Workstation)	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	15,00
125	Chân đàn	Loại chuyên dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12,5

II. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy in	trang	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	500,00
2	Bút bi	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	12,00
3	Bút xóa	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	6,00
4	Bút nhớ dòng	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,00
5	Mực in	hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,20
6	Bút dạ	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	4,16
8	Pin	đôi	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	89,33

9	Dây đàn Violon	chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ/bộ dây)	1,11
10	Dây đàn Viola	bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ/bộ dây)	1,11
11	Dây đàn Cello	bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ/bộ dây)	1,11
12	Dây đàn Contrabass	bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ/bộ dây)	1,11
13	Dây đàn Guitare classic	bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ)	1,11
14	Dây đàn Guitare điện	bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 200 giờ)	1,67
15	Dây đàn Guitare bass	bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 200 giờ)	1,67
16	Dây đàn Guitare acoustic	bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 200 giờ)	2,00
17	Mặt trống Jazz	bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ)	1,11
18	Mặt bộ trống gỗ phụ	bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (tuổi thọ 300 giờ)	1,11
19	Dăm kèn Saxophone	bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
20	Dăm kèn Clarinet	bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
21	Dăm Kèn Flute	bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
22	Dăm Kèn Trumpet	bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
23	Dăm Kèn Oboe	bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
24	Dăm Kèn Bassoon	bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11

HỒNG

25	Dăm Kèn Trombone	bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
26	Dăm Kèn Tuba	bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
27	Dăm Kèn French Horn (Cor)	bộ	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
28	Bóng đèn Par	bóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,05
29	Bóng đèn Par 64	bóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,04
30	Bóng đèn Moving	bóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,02
31	Bóng đèn chiếu nhân vật	bóng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,005
32	Khói nhẹ	gram	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	13,34



Phụ lục 38A
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO ĐÀO TẠO
CÁC MÔN HỌC CHUNG TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP
(TIN HỌC, GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH, GIÁO DỤC THỂ CHẤT,
ANH VĂN, CHÍNH TRỊ, PHÁP LUẬT)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 02.21/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Định mức lao động về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. MÔN TIN HỌC

1.1. Về định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	Định mức lao động trực tiếp	2,10
1	Định mức dạy giờ lý thuyết	0,43
2	Định mức dạy giờ thực hành	1,67
B	Định mức lao động gián tiếp	0,21

1.2. Về định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Các thông số kỹ thuật	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại phổ biến thị trường tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	0,43
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens; - Kích thước phòng chiếu: $\geq (1,800 \times 1,800)$ mm	0,43
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,23
4	Hệ thống âm thanh, mỗi bộ gồm các thiết bị: - Âm ly âm thanh - Loa âm thanh - Micro	Công suất loa đáp ứng mức nghe rõ cho tất cả người học	0,43

5	Đường truyền Internet	Tốc độ thông dụng tại thời điểm lắp đặt	0,43
6	Thiết bị lưu trữ (USB)	Dung lượng 128G, dùng để lưu trữ file âm thanh dạng, mp3, mp4	0,23
7	Linh kiện thiết bị phần cứng máy tính gồm: - Mainboard (bo mạch chính) - CPU (bộ xử lý) - RAM (bộ nhớ trong) - HDD (ổ đĩa cứng) - VGA Card (card màn hình) - Sound card (card âm thanh) - Case (thùng máy) - Power Supply (bộ nguồn) - Monitor (màn hình) - Keyboard (bàn phím) - Mouse (chuột)	Loại thông dụng trên thị trường và đồng bộ nhau Dùng để giới thiệu các thành phần, linh kiện của máy tính	0,23
8	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	0,43
9	Bảng ghim	Kích thước: $\geq (1200 \times 1200)$ mm	0,23
10	Phần mềm hệ điều hành	Phiên bản phổ biến	0,43
11	Phần mềm ứng dụng văn phòng	Phiên bản phổ biến	0,43
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Máy tính	Loại có cấu hình thông dụng trên thị trường	1,67
2	Máy chiếu	- Kích thước màn chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm - Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens	0,83
3	Phần mềm hệ điều hành máy tính	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	1,67
4	Phần mềm ứng dụng văn phòng	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	1,67

5	Phần mềm diệt Virus	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	0,83
6	Thiết bị lưu trữ	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
7	Bộ xử lý	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,22
8	Bo mạch chủ	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,22
9	Ổ cứng	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,22
10	Bộ nhớ RAM	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,22
11	Bộ nguồn	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,22
12	Máy in	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89

1.3. Về định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
1	Giấy in A4	tờ	Loại thông dụng	8,0
2	Bút lông viết bảng trắng	cây	Loại thông dụng	0,04
3	Phấn viết bảng màu	hộp	Phấn MIC	0,03

II. MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH

2.1. Về định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	Định mức lao động trực tiếp	1,29
1	Định mức dạy giờ lý thuyết	0,71
2	Định mức dạy giờ thực hành	0,57
B	Định mức lao động gián tiếp	0,13

2.2 Về định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Các thông số kỹ thuật	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại phổ biến thị trường tại thời điểm mua sắm.	0,29
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens; - Kích thước phòng chiếu: $\geq (1,800 \times 1,800)$ mm	0,29
3	Mô hình súng AK-47, CKC, RPD, B41 cắt bỏ	Thanh ray rộng 62mm, vật liệu thép	0,06
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Mô hình súng tiểu liên AK-47, CKC luyện tập	5m x 3m x 0,5m	0,23
2	Máy bắn MBT-03	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
3	Mô hình lựu đạn lựu đạn $\Phi 1$, lựu đạn cần 97 luyện tập	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
4	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
5	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
6	Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15)	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
7	Bao đạn, túi đựng lựu đạn	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
8	Bộ bia (khung + mặt bia số 4)	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
9	Giá đặt bia đa năng	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
10	Kính kiểm tra đường ngắm	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
11	Đồng tiền di động	Loại thông dụng trên thị trường	0,23

12	Giá súng và bàn thao tác	Loại thông dụng trên thị trường	0,23
13	Hộp dụng cụ huấn luyện	Loại thông dụng trên thị trường	0,14
14	Cáng cứu thương	Loại thông dụng trên thị trường	0,14
15	Bộ trang phục	Loại thông dụng trên thị trường	45

2.3 Về định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
1	Giấy in A4	tờ	Loại thông dụng	3,0
2	Dụng cụ băng bó cứu thương	bộ	Loại thông dụng	4,0

III. MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT

3.1. Về định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	Định mức lao động trực tiếp	0,85
1	Định mức dạy giờ lý thuyết	0,11
2	Định mức dạy giờ thực hành	0,74
B	Định mức lao động gián tiếp	0,09

3.2. Về định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Các thông số kỹ thuật	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết	Không	
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bàn đạp xuất phát	Thanh ray rộng 62mm, vật liệu thép	0,17
2	Nệm nhảy cao	5m x 3m x 0,5m	0,11

3	Xà nhảy cao	Composite	0,11
4	Trụ nhảy cao		0,11
5	Trụ bóng rổ	Chiều cao 3,05 m; Kích thước theo tiêu chuẩn của bảng rổ là: rộng 1,8m và cao 1,05m; Vật liệu thép	0,37
6	Bóng rổ	Chu vi của bóng 74,9cm - 78cm	0,37
7	Đồng hồ bấm giờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
8	Còi	Loại thông dụng trên thị trường	0,06

IV. MÔN ANH VĂN

4.1. Về định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	Định mức lao động trực tiếp	2,57
1	Định mức dạy giờ lý thuyết	2,57
2	Định mức dạy giờ thực hành	
B	Định mức lao động gián tiếp	0,26

4.2. Về định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Các thông số kỹ thuật	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại phổ biến thị trường tại thời điểm mua sắm,	0,86
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: $\geq$ 2500 ANSI Lumens; - Kích thước phong chiếu: $\geq$ (1,800 x 1,800)mm	0,86

3	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	2,57
4	Loa xách tay (Ampli)	Có cổng USB, loại thông dụng trên thị trường,	2,57
5	Micro có dây	Loại thông dụng trên thị trường,	2,57
6	Thiết bị lưu trữ (USB)	Dung lượng 128G, dùng để lưu trữ file âm thanh dạng, mp3, mp4	2,57
B	Thiết bị dạy thực hành	Không	

4.3. Về định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
1	Giấy in A4	tờ	Loại thông dụng	3,50
2	Bút lông viết bảng trắng	cây	Loại thông dụng	3,50
3	Giấy A0	tờ	Loại thông dụng	3,50
4	Nam châm dính bảng	cái	Loại thông dụng	0,35

V. MÔN CHÍNH TRỊ

5.1. Về định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	Định mức lao động trực tiếp	0,86
1	Định mức dạy giờ lý thuyết	0,86
2	Định mức dạy giờ thực hành	
B	Định mức lao động gián tiếp	0,09

5.2. Về định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Các thông số kỹ thuật	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại phổ biến thị trường tại thời điểm mua sắm,	0,43
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: $\geq$ 2500 ANSI Lumens; - Kích thước phong chiếu: $\geq$ (1,800 x 1,800)mm	0,43
B	Thiết bị dạy thực hành		

5.3. Về định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
1	Giấy in A4	tờ	Loại thông dụng	2,00
2	Bút lông viết bảng trắng	cây	Loại thông dụng	2,00
3	Giấy A0	tờ	Loại thông dụng	1,00
4	Nam châm dính bảng	cái	Loại thông dụng	0,28

VI. MÔN PHÁP LUẬT

6.1. Về định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	Định mức lao động trực tiếp	0,43
1	Định mức dạy giờ lý thuyết	0,43
2	Định mức dạy giờ thực hành	
B	Định mức lao động gián tiếp	0,04

6.2. Về định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Các thông số kỹ thuật	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại phổ biến thị trường tại thời điểm mua sắm	0,26
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens; - Kích thước phòng chiếu: $\geq (1,800 \times 1,800)$ mm	0,26
B	Thiết bị dạy thực hành	Không	

6.3. Về định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
1	Giấy in A4	tờ	Loại thông dụng	2,00
2	Bút lông viết bảng trắng	cây	Loại thông dụng	0,50
3	Giấy A0	tờ	Loại thông dụng	0,50
4	Nam châm dính bảng	cái	Loại thông dụng	0,07



Phụ lục 38B

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐÀO TẠO ĐÀO TẠO
CÁC MÔN HỌC CHUNG TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG
(TIN HỌC, GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH, GIÁO DỤC THỂ CHẤT,
ANH VĂN, CHÍNH TRỊ, PHÁP LUẬT)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 441/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Định mức lao động về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. MÔN TIN HỌC

1.1. Về định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	Định mức lao động trực tiếp	3,76
1	Định mức dạy giờ lý thuyết	0,43
2	Định mức dạy giờ thực hành	3,33
B	Định mức lao động gián tiếp	0,38

1.2. Về định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Các thông số kỹ thuật	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại phổ biến thị trường tại thời điểm mua sắm, phù hợp với yêu cầu đào tạo	0,43
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens; - Kích thước phòng chiếu: $\geq (1,800 \times 1,800)$ mm	0,43
3	Máy in	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,23
4	Hệ thống âm thanh, mỗi bộ gồm các thiết bị: - Amly âm thanh - Loa âm thanh - Micro	Công suất loa đáp ứng mức nghe rõ cho tất cả người học	0,43

5	Đường truyền Internet	Tốc độ thông dụng tại thời điểm lắp đặt,	0,43
6	Thiết bị lưu trữ (USB)	Dung lượng 128G, dùng để lưu trữ file âm thanh dạng ,mp3, ,mp4	0,23
7	Linh kiện thiết bị phần cứng máy tính gồm: - Mainboard, (bo mạch chính) - CPU (bộ xử lý) - RAM (bộ nhớ trong) - HDD (ổ đĩa cứng) - VGA Card (card màn hình) - Sound card (card âm thanh) - Case (thùng máy) - Power Supply (bộ nguồn) - Monitor (màn hình) - Keyboard (bàn phím) - Mouse (chuột)	Loại thông dụng trên thị trường và đồng bộ nhau, Dùng để giới thiệu các thành phần, linh kiện của máy tính,	0,23
8	Bảng di động	Kích thước: $\geq (1250 \times 2400)$ mm	0,43
9	Bảng ghim	Kích thước: $\geq (1200 \times 1200)$ mm	0,23
10	Phần mềm hệ điều hành	Phiên bản phổ biến	0,43
11	Phần mềm ứng dụng văn phòng	Phiên bản phổ biến	0,43
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Máy tính	Loại có cấu hình thông dụng trên thị trường	3,33
2	Máy chiếu	- Kích thước màn chiếu: $\geq (1800 \times 1800)$ mm - Cường độ sáng: ≥ 2500 ANSI lumens	1,67
3	Phần mềm hệ điều hành máy tính	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	3,33
4	Phần mềm ứng dụng văn phòng	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	3,33

5	Phần mềm diệt Virus	- Phiên bản phổ biến - Cài đặt cho 18 máy vi tính	1,67
6	Thiết bị lưu trữ	Loại thông dụng trên thị trường	0,44
7	Bộ xử lý	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,44
8	Bo mạch chủ	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,44
9	Ổ cứng	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,44
10	Bộ nhớ RAM	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,44
11	Bộ nguồn	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,44
12	Máy in	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,89

1.3. Về định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
1	Giấy in A4	tờ	Loại thông dụng	10,00
2	Phấn viết bảng trắng	hộp	Phấn MIC	0,05
3	Phấn viết bảng màu	hộp	Phấn MIC	0,03

II. MÔN GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG - AN NINH

2.1. Về định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	Định mức lao động trực tiếp	2,54
1	Định mức dạy giờ lý thuyết	1,49
2	Định mức dạy giờ thực hành	1,06
B	Định mức lao động gián tiếp	0,25

2.2 Về định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Các thông số kỹ thuật	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại phổ biến thị trường tại thời điểm mua sắm.	0,57
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens; - Kích thước phòng chiếu: $\geq (1,800 \times 1,800)$ mm	0,57
3	Mô hình súng AK-47, CKC, RPĐ, B41 cắt bỏ	Thanh ray rộng 62mm, vật liệu thép	0,14
4	Mô hình lựu đạn lựu đạn $\Phi 1$, lựu đạn cần 97 cắt bỏ	Composite	0,14
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Mô hình súng tiểu liên AK-47, CKC luyện tập	5m x 3m x 0,5m	0,40
2	Máy bắn MBT-03	Loại thông dụng trên thị trường	0,40
3	Mô hình lựu đạn lựu đạn $\Phi 1$, lựu đạn cần 97 luyện tập	Loại thông dụng trên thị trường	0,40
4	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12	Loại thông dụng trên thị trường	0,40
5	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Loại thông dụng trên thị trường	0,40
6	Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15)	Loại thông dụng trên thị trường	0,40
7	Bao đạn, túi đựng lựu đạn	Loại thông dụng trên thị trường	0,40
8	Bộ bia (khung + mặt bia số 4)	Loại thông dụng trên thị trường	0,40
9	Giá đặt bia đa năng	Loại thông dụng trên thị trường	0,40

10	Kính kiểm tra đường ngắm	Loại thông dụng trên thị trường	0,40
11	Đồng tiền di động	Loại thông dụng trên thị trường	0,40
12	Giá súng và bàn thao tác	Loại thông dụng trên thị trường	0,40
13	Hộp dụng cụ huấn luyện	Loại thông dụng trên thị trường	0,14
14	Cáng cứu thương	Loại thông dụng trên thị trường	0,14
15	Bộ trang phục	Loại thông dụng trên thị trường	75

2.3 Về định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
1	Giấy in A4	tờ	Loại thông dụng	5,00
2	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ	Loại thông dụng	4,00

III. MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT

3.1. Về định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	Định mức lao động trực tiếp	1,71
1	Định mức dạy giờ lý thuyết	0,14
2	Định mức dạy giờ thực hành	1,57
B	Định mức lao động gián tiếp	0,17

3.2. Về định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Các thông số kỹ thuật	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết	Không	
B	Thiết bị dạy thực hành		
1	Bàn đạp xuất phát	Thanh ray rộng 62mm, vật liệu thép	0,17

2	Nệm nhảy cao	5m x 3m x 0,5m	0,20
3	Xà nhảy cao	Composite	0,20
4	Trụ nhảy cao		0,20
5	Trụ bóng rổ	Chiều cao 3,05 m; Kích thước theo tiêu chuẩn của bảng rổ là: rộng 1,8m và cao 1,05m; Vật liệu thép	0,80
6	Bóng rổ	Chu vi của bóng 74,9cm - 78cm	0,80
7	Đồng hồ bấm giờ	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
8	Còi	Loại thông dụng trên thị trường	0,06

IV. MÔN ANH VĂN

4.1. Về định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	Định mức lao động trực tiếp	3,43
1	Định mức dạy giờ lý thuyết	3,43
2	Định mức dạy giờ thực hành	-
B	Định mức lao động gián tiếp	0,34

4.2. Về định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Các thông số kỹ thuật	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại phổ biến thị trường tại thời điểm mua sắm	1,20
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI Lumens; - Kích thước phong chiếu: $\geq (1,800 \times 1,800)$ mm	1,20

3	Máy trợ giảng	Loại thông dụng trên thị trường	3,43
4	Loa xách tay (Ampli)	Có cổng USB, loại thông dụng trên thị trường	3,43
5	Micro có dây	Loại thông dụng trên thị trường	3,43
6	Thiết bị lưu trữ (USB)	Dung lượng 128G, dùng để lưu trữ file âm thanh dạng, mp3, mp4	3,43
B	Thiết bị dạy thực hành		

4.3. Về định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
1	Giấy in A4	tờ	Loại thông dụng	5,00
2	Bút lông viết bảng trắng	cây	Loại thông dụng	5,00
3	Giấy A0	tờ	Loại thông dụng	5,00
4	Nam châm dính bảng	cái	Loại thông dụng	0,50

V. MÔN CHÍNH TRỊ

5.1. Về định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	Định mức lao động trực tiếp	2,14
1	Định mức dạy giờ lý thuyết	2,14
2	Định mức dạy giờ thực hành	
B	Định mức lao động gián tiếp	0,21

5.2. Về định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Các thông số kỹ thuật	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại phổ biến thị trường tại thời điểm mua sắm,	1,17
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: $\geq$ 2500 ANSI Lumens; - Kích thước phòng chiếu: $\geq$ (1,800 x 1,800)mm	1,17
B	Thiết bị dạy thực hành		

5.3. Về định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
1	Giấy in A4	tờ	Loại thông dụng	5,00
2	Bút lông viết bảng trắng	cây	Loại thông dụng	2,00
3	Giấy A0	tờ	Loại thông dụng	2,00
4	Nam châm dính bảng	cái	Loại thông dụng	0,28

VI. MÔN PHÁP LUẬT

6.1. Về định mức lao động

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
A	Định mức lao động trực tiếp	0,86
1	Định mức dạy giờ lý thuyết	0,86
2	Định mức dạy giờ thực hành	-
B	Định mức lao động gián tiếp	0,09

6.2. Về định mức thiết bị

STT	Tên thiết bị	Các thông số kỹ thuật	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)
A	Thiết bị dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại phổ biến thị trường tại thời điểm mua sắm,	0,51
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng: $\geq$ 2500 ANSI Lumens; - Kích thước phòng chiếu: $\geq$ (1,800 x 1,800)mm	0,51
B	Thiết bị dạy thực hành		

6.3. Về định mức vật tư

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức tiêu hao vật tư
1	Giấy in A4	tờ	Loại thông dụng	2,00
2	Bút lông viết bảng trắng	cây	Loại thông dụng	1,00
3	Giấy A0	tờ	Loại thông dụng	1,00
4	Nam châm dính bảng	cái	Loại thông dụng	0,14

